

VĂN TẾ - CHIÊU HỒN NẠN NHÂN CỘNG SẢN

Trời thu thấp sương thu man mác
Lá thu reo xao xác từng hồi
Màu thu vàng ối chân trời
Tình thu gọi nhớ mảnh đời tang thương...

Thương oan hồn vẫn vương xuôi ngược
Trên quê hương chẳng được yên mồ
Chỗ đào chỗ xới mấp mô
Hí trường, ổ điểm... tha hồ dựng lên.

Bao năm trời bốn, năm cuộc chiến
Bãi sa trường xương hiện trắng phau
Hồn thiêng tử sĩ về đâu?
Trong mưa thành thị? Trên đầu cỏ hoa?

Nghĩa trang cũ Cộng Hòa quân đội
Gửi tấm thân tương cỗi ngàn thu
Giờ đây hoang phế mịt mù
Tường xiêu, tượng đổ, rêu mờ đầu chân

Còn bộ đội Nhân dân cộng sản
Đem máu xương đổi cả giang san
Giờ trông một lũ tham tàn
Nhà vàng chúng ở, thả giàn ăn chơi

Ôi những “ngày long trời lở đất”
Bao hồn oan lẫn quất đầu đây
Tiếng than vọng động trời mây
Ngàn năm chuyện cũ chưa khuây nổi sầu

Ngày Tết vốn đứng đầu truyền thống
Loài cộng kia bởi giống vô thần
Nhằm ngày mừng một, Mậu Thân
Đập đầu, chôn sống người dân hiền hòa

Ai có dịp ghé qua Quảng Trị
Đại Lộ kia đích thị Kinh Hoàng
Lặng nghe cây lá bên đàng
Hồn oan khóc lóc than van chuyện mình

Năm bảy lăm đất bằng nổi sóng
Cộng quân vào chiếm đóng miền Nam
Ôi thôi cửa nát nhà tan
Người sa tù ngục, kẻ tràn ra khơi

Lênh đênh giữa biển trời sóng động
Chết bầy phần may sống còn ba
Mồ chôn: đầy nước bao la
Hồn hoang giạt bến quê nhà nấu nướng

Quân cán chính trên đường “cải tạo”
Chịu đòn thù tàn bạo trắng tay
Chết trong đói rét đọa đầy
Xác không manh chiếu, lấp đầy cỏ hoang

Còn bao cảnh thác oan ngày trước
Bao anh hùng yêu nước sa cơ
Cộng quân nào sợ máu như
Giết đồng bào để dâng thờ Tàu, Nga

Văn nghệ sĩ tài hoa bất khuất
Bút, cọ... ai cướp giật bẽ cong?
Thủ tiêu, tru dập, lưu vong...
Xác vùi lòng đất, hồn trong linh đài

Hôm nay nhân ngày lành tháng tốt
Chúng tôi người khắp suốt năm châu
Xót thương hồn lạc nơi đâu
Lập đàn chiêu gọi cùng nhau kéo về

Trầm hương ngát bốn bề sáng tỏa
Lòng thành xin Quốc Tổ xét soi
Giải oan hồn mọi cảnh đời
Nạn nhân cộng sản được rời cõi dương

Từ Nát Bàn, Thiên Đường trên ấy
Xin hồn thiêng cứu lấy nhân gian
Họa cộng sản phải dẹp tan
Nơi nơi ca khúc bình an thái hòa./.

TRƯƠNG ANH THỤY

Virginia 25-8-2015

(ENGLISH VERSION by NNB)

FUNERAL ORATION FOR VICTIMS OF VIETNAMESE COMMUNISM

Heavy the autumn sky with misty fog
Leaves in the fall rustle in drafts
As a yellow sky stretches to the horizon
Reminding one of so many rotten lives

Pity the wandering souls of victims of injustice
Who roam the fatherland without a place to rest
With all the whole country being dug up
To build entertainment houses and
prostitution parlors

With so many years fighting four, five wars
The battlefields are now white with dry bones
Where are our heroes' resting places?
In the cities' rain? On top of grass and flowers?

In the old Military Cemetery of the Republic
Our soldiers thought they could have their rest eternal
Yet today it's abandoned and desolate
With broken walls, fallen statues, and mossy paths

As for the Communist People's Army troops
Who sacrificed their blood and bones to unify
the land
They now must watch this bunch of
rapacious despots
Sitting high on their thrones enjoying their ill-
gotten gains.

Remember the days when "earth and sky tumbled"
Yielding so many unjustly dead souls
Whose laments and complaints reached
the very heavens
Whose suffering in the Land Reform cannot be
forgotten

Then at Tet, the most sacred holiday of the year
The atheist communists launched their
nationwide attacks
On the very first day in the Year of the Monkey
Killing, chopping heads and burying good
people alive

Should anyone have a chance to go by Quang Tri
Please remember the Highway of Horrors
As you can still hear even from the roadside trees
The crying of those mowed down by communist
artillery

In 75 the land suddenly seethed with wild waves
As the communists threw everything they had
into conquering the South
Everything is lost, home and property
With people thrown in jail and boat people
flooding the seas

Thrown into the vagaries of the ocean
Of ten people, seven end up dead leaving only three
With tombs buried in the vast ocean
While only a few managed to wash ashore

Then you might come across some pitiable "re-
education camp" inmates
Treated most inhumanly by their communist
wardens
Where one could die of hunger, cold and exile
With not a torn mat to cover one's dead corpse
buried in the grass

Innumerable are those undergoing unfair deaths
Like those patriotic heroes fallen in the struggle
Killed indiscriminately by the Viet Communists
As sacrificial lambs to their Chinese and
Soviet masters

Even talented and indomitable writers and artists
Have their pens and brushes taken away and bent
They get eliminated, persecuted, sent into exile
Their corpses may be buried but they live on in
people's memory

As today happens to be a good day
We come together in the five continents on earth
To remember you, o wandering souls
Asking that you all come around to hear us

We hereby burn incense to float in the four
directions
And sincerely ask our Ancestors to give fair
judgment
And deliver these wandering souls from their
injustices
So that these victims of Communism can reach
their abode
And from way above, in Paradise or Nirvana,
They can in their holiness save us Mankind
Getting rid of this scourge known as
Communism
So the world can be one again, and in peace.

Translated by NNB
Montreal, August 27, 2015



Ảnh: Vũ Hoàng Linh

Thế Giới Cổ Hy Lạp

(750 – 500 tr. CN)

Phạm Văn Tuấn

Vào thế kỷ thứ 8 trước Công Nguyên (CN), nền văn minh Hy Lạp đã phát triển rất nhanh vì hai động lực chính, đó là sự khai triển của thành phố (polis) như là một định chế trung tâm của đời sống tại Hy Lạp và sự thuộc địa hóa miền Địa Trung Hải và Bắc Hải.

Lý tưởng căn bản của xã hội Hy Lạp là tinh thần luật pháp nhưng trong một số xã hội thời đó, chế độ dân chủ đã bị thay thế bằng thể chế quý tộc hoạt đầu hẹp hòi (narrow aristocratic oligarchies). Cấu trúc dân chủ trong chính quyền cổ Hy Lạp đôi khi đã thay đổi khi xét tới hai quốc gia thành phố (city-states) là Sparta và Athens.

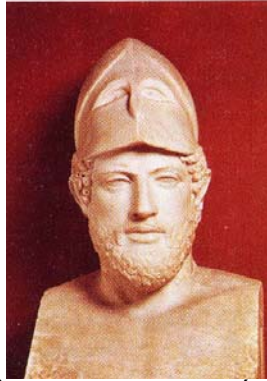
1/ Xứ Sparta.

Sparta nằm tại phía đông nam của hòn đảo Peloponnesus. Giống như các thành phố khác, Sparta cũng cần thêm đất đai để canh tác nhưng thay vì đi chinh phục các miền đất thuộc địa, Sparta lại nhắm tới các miền đất bên cạnh. Vào khoảng năm 740 trước CN, Sparta đã xâm lăng xứ Messenia mặc dù xứ sở này rộng lớn hơn và đông dân cư hơn. Sau khi bị chinh phục, người dân xứ Messenia trở thành các nông nô (gọi tên là helots) phải canh tác cho người Spartans. Vào thế kỷ thứ 7, các người Messenians này nổi loạn rồi cũng bị dẹp tan. Vì vậy các người Spartans đã quyết định rằng họ phải tạo ra một xứ sở quân nhân (a military state) để đàn áp các người Messenians trong các năm tới.

Sau năm 600 trước CN, xứ Sparta trở nên một thứ trại lính, đời sống của người dân đã được tổ chức chặt chẽ. Từ khi sinh ra đời, một đứa bé được nhân viên chính quyền cứu xét xem nó có xứng đáng được sinh sống hay không, các đứa bé không đủ điều kiện sẽ bị để cho chết đi. Từ khi lên 7 tuổi, các đứa trai được tách ra khỏi người mẹ rồi được sinh sống dưới sự kiểm soát của chính quyền, chúng sinh hoạt trong các trang trại giống như trại lính và phải chịu kỷ luật gắt gao, chúng được huấn luyện quân sự và phải vâng lời giới cầm quyền.

Vào tuổi 20, các thanh niên Spartans tham gia vào trong quân đội chính quy, mặc dù được kết hôn nhưng họ vẫn làm việc trong các trại lính và ăn uống chung với các đồng đội. Các bữa ăn rất đơn giản, thường chỉ gồm một tô nước súp đen nấu bằng một miếng thịt heo, huyết heo, muối và dầu. Vào tuổi 30, các thanh niên Spartans được quyền đi bầu cử trong các buổi hội họp và sinh sống tại nhà nhưng vẫn phải ghi tên phục vụ quân đội cho tới tuổi 60.

Trong khi người chồng ở trong quân ngũ, người đàn bà Spartans ở nhà nên họ có nhiều tự do hơn và nhiều quyền hành hơn. Họ chăm tập thể dục và sẵn sàng có con và nuôi con. Giống như các người nam, phụ nữ Spartans tham gia vào các cuộc thi thể thao mà không mặc quần áo. Người phụ nữ Spartans rất hạnh diện khi có các con cháu chết ngoài mặt trận vì phục vụ đất nước.



Chính quyền Spartan do hai nhà vua cai trị, một người trông coi quân đội. Mỗi năm, người dân bầu lên 5 đại biểu, gọi là ephors, chịu trách nhiệm huấn luyện giới trẻ và giáo dục mọi công dân. Một hội đồng gồm 2 nhà vua và 28 công dân trên 60 tuổi, quyết định những đề tài sẽ được đưa ra thảo luận tại các buổi họp. Trong các buổi họp này, các công dân không có quyền tranh luận mà chỉ có quyền bỏ phiếu chấp thuận hay bác bỏ.

Các công dân Spartans không được khuyến khích học hỏi các môn học như triết học, văn chương, nghệ thuật... bởi vì các môn học này có thể khuyến khích họ tìm hiểu các tư tưởng mới. Lý tưởng của họ là nghệ thuật chiến tranh và cai trị.

Vào năm 500 trước CN, các người Spartans đã tổ chức được một quốc gia quân sự hùng mạnh để duy trì trật tự và ổn định tại miền Peloponnesus.

2/ Xứ Athens.

Vào các năm về trước, một chế độ quân chủ đã cai trị thành phố Athens nhưng tới thế kỷ thứ 7 trước CN, quyền lực tại Athens rơi vào tay các nhà quý tộc. Vào lúc này, Athens là một thành phố (polis) thống nhất trên bán đảo Attica. Các nhà quý tộc tại Athens là những người sở hữu các mảnh đất màu mỡ nhất, họ cũng kiểm soát đời sống chính trị và xã hội bằng một hội đồng của các người giàu có, phụ giúp hội đồng này là một ủy ban gồm 9 pháp quan (archons) và mặc dù có một đại hội đồng gồm các công dân nhưng đại hội đồng này có rất ít quyền lực.

Vào cuối thế kỷ 7 trước CN, Athens bị khủng hoảng chính trị vì các vấn đề kinh tế. Nhiều nông dân Athenians bị bán làm nô lệ vì họ không trả nổi nợ cho các chủ đất quý tộc. Nhiều tiếng kêu than đòi hỏi phải hủy bỏ nợ nần và giao đất cho các kẻ nghèo khó. Xứ Athens vì vậy sắp sửa đứng trên bờ nội loạn. Các nhà quý tộc quyền thế đã phản ứng lại cuộc khủng hoảng này bằng cách chọn lựa Solon, một nhà quý tộc có đầu óc cải tiến, lãnh chức vụ pháp quan duy nhất (archon)

vào năm 594 trước CN và giao cho Solon toàn quyền thực hiện các thay đổi.

Solon đã hủy bỏ mọi món nợ vì đất đai, cấm đoán các món nợ mới và trả tự do cho tất cả các người bị bắt làm nô lệ vì nợ nần, nhưng Solon đã từ chối không phân phối lại đất đai vì thế đã không giải quyết được vấn đề căn bản của cuộc khủng hoảng kinh tế.

Giống như các cải cách về kinh tế, các biện pháp chính trị của Solon cũng theo cách hòa giải. Để giảm đi quyền lực của giới quý tộc, Solon đã cho phép các người giàu có không quý tộc tham gia vào chính quyền, nhưng giải pháp này chưa thực sự giải quyết được các trở ngại bởi vì các người quý tộc vẫn thêm muốn quyền lực và giới nghèo vẫn đòi hỏi cách phân phối đất đai. Các bất hòa nội bộ đã dẫn tới thể chế chuyên chế (tyranny), đây là thứ mà Solon muốn tránh né.

Vào năm 560 trước CN, Pisistratus, một nhà quý tộc lên nắm quyền hành. Pisistratus đã giúp đỡ nền ngoại thương của Athens nhưng về sau, khi quyền hành về người con trai của ông ta thì người dân Athenians đã nổi lên, chấm dứt chế độ chuyên chế vào năm 510 trước CN. Vào lúc này, các nhà quý tộc của Athens muốn thiết lập chế độ hoạt đầu quý tộc (an aristocratic oligarchy) nhưng Cleisthenes, một nhà quý tộc khác với tinh thần cải cách, đã chống đối chương trình đó vào năm 508 trước CN. Các cải cách của Cleisthenes đã thiết lập nên căn bản của chế độ dân chủ (democracy) tại xứ Athens.

Mục tiêu chính của Cleisthenes là làm giảm quyền lực của các địa phương bởi vì nơi đây là nền móng của sức mạnh của giới quý tộc, tập trung tất cả dân chúng vào 10 bộ lạc để phản ánh ý kiến của tất cả miền Attica và làm gia tăng lòng trung thành đối với polis là thành phố Athens. Mỗi bộ lạc chọn ra 50 người để tham gia hội đồng mới gồm 500 đại biểu và các người này chịu trách nhiệm cả về đối ngoại lẫn tài chánh.

Các cải tiến của Cleisthenes đã tạo nên các nền móng cho nền dân chủ của quốc gia kinh thành (city-state) Athens rồi nhiều cải cách khác được thực hiện vào thế kỷ thứ 5

trước CN khi người Athenians dùng chữ “dân chủ” (democracy) để mô tả hệ thống chính trị của họ, với chữ Hy Lạp “demos” là “nhân dân” (people) và “kratia” là “quyền lực” (power). Vào năm 500 trước CN, thành phố Athens trở nên đoàn kết hơn và đóng vai trò quan trọng hơn trong các vấn đề của xứ Hy Lạp.

3/ Đối đầu với xứ Ba Tư.

Từ năm 500 trước CN tới năm 338 trước CN khi xứ Hy Lạp bị Vua Philip II chinh phục, thời gian này được gọi là “thời đại Hy Lạp Cổ Điển” (Classical Greece). Đây là thời đại với các thành quả rực rỡ phối hợp với nền dân chủ đâm hoa kết trái tại Athens dưới sự lãnh đạo của Pericles. Rất nhiều đóng góp lâu dài của xứ Hy Lạp đã được thực hiện trong giai đoạn này. Thời đại này bắt đầu bằng sự xung đột giữa các xứ Hy Lạp với Đế Quốc Ba Tư (the Persian Empire) hùng mạnh và to lớn.

Khi nền văn minh Hy Lạp bành trướng và phát triển tới khắp vùng Địa Trung Hải, không tránh sao khỏi có sự xung đột với Đế Quốc Ba Tư (the Persian Empire) ở phía đông. Vào giữa thế kỷ thứ 6 trước CN, các thành phố Hy Lạp tại phía tây miền Tiểu Á (Asia Minor) (the Ionian Greek cities) đã suy sụp vì Đế Quốc Ba Tư, họ nổi lên chống lại người Ba Tư nhưng không thành công dù cho họ được Hải Quân Hy Lạp giúp đỡ. Nhà cai trị xứ Ba Tư là Darius tìm cách báo thù bằng cách tấn công vào chính xứ Hy Lạp vào năm 499 trước CN. Quân đội Ba Tư đổ bộ lên cánh đồng Marathon chỉ cách Athens 26 dặm. Tại nơi này, quân đội Athens dù ít người hơn, nhưng đã đánh bại quân Ba Tư một cách quyết liệt.

Sau khi Darius qua đời vào năm 486 trước CN, vị vua mới của xứ Ba Tư là Xerxes thề sẽ báo thù và sẽ xâm lăng Hy Lạp. Để chuẩn bị chống lại cuộc xâm lăng, các quốc gia thành phố Hy Lạp đã lập nên một liên minh dưới quyền chỉ huy của xứ Sparta, trong khi người Athens làm phát triển hải quân. Khi quân đội Ba Tư xâm lăng vào năm 480 trước

CN, các người Athens đã có một hạm đội gồm khoảng 200 chiến thuyền.

Xerxes đã chuẩn bị xâm lăng Hy Lạp bằng một đạo quân hùng hậu gồm 150,000 bộ binh, 700 chiến thuyền và hàng trăm thuyền chở lương thực để tiếp tế. Lực lượng Hy Lạp gồm 9,000 quân dưới quyền chỉ huy của 1 vua Spartan cùng với 300 chiến binh Spartans và họ chọn lựa nơi giáp trận là hẻm núi Thermopylae. Do quân Ba Tư đánh vào sườn đạo quân Hy Lạp, đội quân Spartans đã chiến đấu cho đến người lính cuối cùng rồi sau đó, quân Ba Tư đã tiến vào Athens và đốt cháy thành phố này. Trong khi đó tại ngoài biển, các chiến thuyền Hy Lạp đã đánh bại các chiến thuyền Ba Tư. Cuối cùng vào đầu năm 479 trước CN, quân Hy Lạp đã toàn thắng quân Ba Tư tại Plataea, phía tây bắc của miền Attica. Từ nay, người Hy Lạp đã thắng trận và họ được hoàn toàn tự do để theo đuổi định mệnh riêng của họ.

4/ Sự phát triển Đế Quốc Athens vào thời đại Pericles.

Sau khi đánh bại người Ba Tư, các người Athens tổ chức một thứ lãnh đạo mới gọi là Liên Minh Delian (the Delian League) vào mùa đông năm 478-477 trước CN. Bộ chỉ huy của Liên Minh này đặt tại đảo Delos nhưng các nhân viên chính kể cả các thủ quỹ và chỉ huy hạm đội đều là người Athens. Từ nay các miền đất của xứ Hy Lạp trong biển Aegean đều không bị người Ba Tư cai trị và Liên Minh Delian trở nên hạt nhân của Đế Quốc Athens.

Sau năm 461 trước CN, xứ Athens ở dưới quyền điều hành của một nhà quý tộc trẻ tên là Pericles rồi chính sách dân chủ của Pericles đã được bành trướng tới cả các xứ thuộc địa của Hy Lạp. Các sử gia đã gọi thời kỳ có nền văn minh sáng lạn này là “thời đại của Pericles”.

Vào thời đại Pericles, người dân Athens đã theo đuổi hệ thống dân chủ (the democratic system). Chủ quyền của người dân được thể hiện tại các đại hội đồng gồm có các nam công

dân trên 18 tuổi. Đã có các buổi họp mỗi 10 ngày tại đồi phía đông của Acropolis, với số người tham dự ít nhất là 6,000 người. Các đại hội đồng này thông qua các đạo luật, quyết định cuối cùng về chính sách ngoại giao và chủ trương hòa hay chiến. Pericles còn cho phép các công dân thuộc giai cấp thấp (lower-class citizens) được giữ các chức vụ công, nơi mà trước kia họ bị ngăn cấm, chính quyền trả lương cho các công chức và cho các nhân viên tòa án, các công dân nghèo từ nay được phép tham dự vào các vấn đề công cộng.

Tại các thành phố có các quan tòa được chọn lựa không theo giai cấp, chính sách chung quyết định do 10 nhân viên được gọi là “nhân vật tham mưu” (generals), những người này do bầu cử công cộng và thông thường họ là các nhà quý tộc giàu có. Chính ông Pericles đã được bầu lại 30 lần từ năm 461 tới năm 429 trước CN. Tất cả các công chức đều bị cứu xét cẩn thận và có thể bị loại bỏ nếu không đạt được niềm tin của dân chúng. Chế độ đế quốc của xứ Athens là điều đe dọa cho các xứ sở khác, vì vậy Hy Lạp sớm phải đương đầu với một trận chiến tranh mới.

5/ Trận chiến tranh Peloponnesian và sự suy tàn của các xứ Hy Lạp.

Bốn mươi năm sau khi quân Ba Tư bị đánh bại, thế giới Hy Lạp bị chia ra làm hai phe chính: phe Sparta và các đồng minh và phe Đế Quốc Athens. Trong cuốn sách “Lịch Sử của Trận Chiến Tranh Peloponnesian” (History of the Peloponnesian War), sử gia vĩ đại người Hy Lạp là Thucydides đã cho biết rằng nguyên do chính của cuộc chiến tranh này là vì xứ Sparta và các đồng minh đã e sợ sự bành trướng của Đế Quốc Athens, vì Sparta và Athens đã xây dựng nên hai loại xã hội khác nhau và xứ sở này không thể dung thứ xứ sở kia. Một loạt các tranh chấp cuối cùng dẫn tới cuộc chiến tranh bùng nổ vào năm 431 trước CN.

Vào lúc đầu, cả hai phe đều cho rằng mình đã có chiến thuật để chiến thắng. Người Athens trù tính ẩn náu sau các bức tường thành trong khi hạm đội và các thuộc địa sẽ

tiếp tế cho họ. Pericles biết rõ rằng người Sparta và các đồng minh sẽ đánh thắng người Athens trong các trận dàn quân nên quân đội Athens cố thủ trong thành trì và cho hạm đội đánh phá các bờ biển của miền Peloponnesus.

Vào năm thứ hai của cuộc chiến, một bệnh dịch đã tàn phá thành phố Athens đông người, đã giết đi 1/3 dân số rồi chính Pericles cũng bị chết vào năm sau (429 trước CN), đây là một mất mát lớn cho phe Athens. Mặc dù bệnh dịch, quân đội Athens đã cầm cự được 27 năm, nhưng tới năm 405 trước CN, hạm đội của Athens bị tàn phá tại Aegospotami thuộc miền Hellespont. Thành phố Athens bị vây hãm rồi phải đầu hàng vào năm 404 trước CN. Các tường thành bị phá hủy, hạm đội Athens bị giải tán và Đế Quốc Athens bị tàn phá.

Trận chiến tranh Peloponnesian đã làm suy yếu các xứ sở Hy Lạp, làm tiêu tan sự cộng tác giữa các xứ sở đó rồi trong vòng 70 năm sắp tới, lực lượng đang phát triển của xứ Macedonia ở miền bắc sẽ tràn xuống miền nam và lập ra một thế giới mới.

6/ Nền Văn Minh của Thời Đại Hy Lạp Cổ Điển.

Thời đại Hy Lạp Cổ Điển (Classical Greece) là giai đoạn phát triển trí thức và văn hóa rất quan trọng trong suốt thế giới Hy Lạp. Các sử gia đồng ý rằng thời kỳ xứ sở Athens dưới quyền lãnh đạo của Pericles (Periclean Athens) là giai đoạn trung tâm quan trọng nhất của nền văn hóa cổ điển Hy Lạp. Thực vậy, nhà triết học kiêm nhà văn người Pháp vào thế kỷ 18 là Voltaire đã liệt kê thời đại Athens dưới quyền điều hành của Pericles là một trong bốn thời đại sung sướng nhất “*khi các nghệ thuật được đưa lên trình độ hoàn hảo, đánh dấu một trình độ cao của trí tuệ con người và là một thí dụ cho hậu thế*” (when the arts were brought to perfection and which, marking an era of the greatness of the human mind, are an example to posterity).

Giống như các dân tộc thời cổ xưa, người Hy Lạp cũng gây chiến tranh, tàn sát và bắt làm nô lệ các dân tộc khác, họ có thể là tàn nhẫn, tự phụ và dị đoan, họ có thể vì

phạm các lý tưởng của họ nhưng các thành quả của họ thì chắc chắn là có các ý nghĩa lịch sử sâu xa. Các tư tưởng của phương Tây bắt đầu với người Hy Lạp, họ là những người đầu tiên định nghĩa cá nhân do khả năng biết suy nghĩ. Các thành quả tư tưởng của người Hy Lạp đã vượt lên trên các pháp thuật, các huyền diệu, các bí ẩn, các quyền lực và tập quán để khám phá thứ tự hợp lý của thiên nhiên và xã hội. Các phương diện văn minh của người Hy Lạp, gồm có triết học, khoa học, nghệ thuật, văn chương, viết lịch sử..., tất cả liên hệ tới lý trí của con người và giảm đi sự phụ thuộc vào các thần linh.

Tại các miền Mesopotamia và Ai Cập, người dân đã không có các quan niệm rõ ràng về giá trị của cá nhân và không hiểu biết về tự do chính trị. Họ không phải là các công dân mà là các thần dân bước đi theo lệnh của một nhà cai trị và quyền lực của nhà cai trị này bắt nguồn từ các thần linh (gods). Dân chúng đã tuân theo quyền hành của nhà vua do chấp nhận và tôn kính tôn giáo.

Trái lại, các người Hy Lạp cổ xưa đã tạo nên nền tự do chính trị (political freedom). Họ đã coi quốc gia là một cộng đồng của các công dân tự do và những người này đã làm ra luật pháp vì quyền lợi của chính họ. Người Hy Lạp cho rằng con người có thể tự quản trị và họ đánh giá cao quyền công dân tích cực. Đối với người Hy Lạp, quốc gia phải để cho người dân sinh sống một cuộc đời tốt đẹp và các nhà tư tưởng chính trị đã đi tới quan niệm một quốc gia thuần lý (rational state) hay theo luật pháp (legal state) trong đó luật pháp là sự biểu lộ của lý trí (reason) mà không phải là mệnh lệnh của thần linh, công lý phải là sự tốt lành tổng quát cho cộng đồng mà không phải do lòng ích kỷ.

Các người Hy Lạp cổ xưa cũng cho chúng ta quan niệm tự do hợp đạo lý (ethical freedom). Mọi người được tự do chọn lựa giữa danh dự và điều ô nhục, giữa bổn phận và sự hèn nhát, giữa điều độ và sự thái quá. Các anh hùng Hy Lạp đã gặp các bi kịch của

đời sống không phải do các quyền lực trên cao mà vì họ có tự do chọn lựa và ý tưởng về tự do hợp đạo lý lên tới điểm cao nhất với nhà triết học Socrates. Hình thức cao nhất của tự do khi con người hình thành chính mình theo các lý tưởng của mình, khi phát triển thành một con người tự lập và tự điều khiển (a self-directed person).

Do khám phá ra lý trí, do định nghĩa tự do chính trị và do xác nhận giá trị và khả năng của cá nhân, các người Hy Lạp cổ xưa đã thiết lập nên truyền thống thuần lý và nhân bản của phương Tây.

7/ Viết Lịch Sử.

Lịch sử là cách phân tích theo hệ thống các sự việc của quá khứ (History is the systematic analysis of past events). Herodotus (v.k. 484 – v.k. 425 trước CN) là một người Hy Lạp thuộc miền Ionia trong miền Tiểu Á (Asia Minor), và cũng là tác giả của cuốn sách “Lịch Sử của các Trận Chiến Ba Tư” (History of the Persian Wars), tác phẩm này được coi là cuốn lịch sử thực sự đầu tiên của nền văn minh Tây phương (the first real history in the Western civilization). Danh từ Hy Lạp “historia” mà ngày nay chúng ta dùng chữ “history”, có nghĩa là “tìm tòi” (research) hay “điều tra nghiên cứu” (investigation).

Đề tài chính của tác phẩm của Herodotus là sự xung đột giữa các người Hy Lạp và các người Ba Tư mà tác giả coi là sự đấu tranh giữa nền tự do của người Hy Lạp và nền độc tài của người Ba Tư (Persians). Herodotus đã đi du khảo tới rất nhiều nơi để thu thập các dữ kiện và cuốn sách “Lịch Sử” của ông là một nguồn tin tức quan trọng về các người Ba Tư và về chính các cuộc chiến tranh Ba Tư với Hy Lạp.

Thucydides (v.k. 460 – v.k. 400 trước CN) được coi là sử gia bậc nhất của thế giới cổ xưa. Thucydides là một người Athens, đã tham dự cuộc chiến tranh Peloponnesian và đã được bầu là một vị tướng nhưng ông bị tố cáo là đã không bảo vệ được kinh thành Amphipolis nên bị đẩy ra khỏi kinh thành Athens. Trong khi sinh sống lưu vong,

Thucydides đã viết ra cuốn sách “Lịch Sử của trận Chiến Tranh Peloponnesian” (the History of the Peloponnesian War).

Không giống Herodotus, Thucydides không quan tâm tới các sức lực thần linh hay của các thiên thần (gods) là những yếu tố gây nên lịch sử, ông đã coi chiến tranh và chính trị theo thuần lý, là các hành động của con người. Thucydides đã khảo cứu các nguyên nhân của trận chiến tranh Peloponnesian một cách rõ ràng và khách quan, nhấn mạnh vào sự chính xác của các dữ kiện (facts). Thucydides còn nhìn vào bên trong của hoàn cảnh con người và cho rằng các hoàn cảnh chính trị xảy ra giống nhau và sự học hỏi lịch sử thì rất giá trị trong việc tìm hiểu hiện tại.

8/ Viết Bi và Hài Kịch.

Người Hy Lạp viết ra các vở kịch không phải chỉ vì mục tiêu giải trí mà còn được dùng để giáo dục các công dân và vì lý do này, được chính quyền ủng hộ. Các vở kịch được trình diễn trong các rạp hát ngoài trời như là một phần của các đại hội tôn giáo (religious festivals). Nội dung của các vở kịch thường được căn cứ vào các thần thoại hay các huyền thoại mà khán giả đã biết rõ.

Các vở kịch đầu tiên của xứ Hy Lạp là các bi kịch (tragedies) được viết ra căn cứ vào sự đau khổ của một anh hùng và thường kết thúc trong thảm cảnh. Các vở kịch Hy Lạp thường được trình bày với một bộ “3 vở” xây dựng trên một chủ đề chung.

Aeschylus (525-456 trước CN) là bi kịch gia đầu tiên mà chúng ta biết rõ. Ông ta đã viết ra 80 bi kịch nhưng chỉ còn lại 7 tác phẩm. Các vở kịch này chứng tỏ tác giả là một nghệ sĩ có tinh thần rất ái quốc và tôn giáo, và tác giả Aeschylus đã đưa nền bi kịch của Hy Lạp tới độ trưởng thành. Trước Aeschylus, bi kịch chỉ có một diễn viên đáp lại các câu hỏi của ban nhạc. Aeschylus đã tăng số diễn viên lên 2 người, tạo ra cuộc đối thoại khiến cho có phản ứng tương quan giữa các nhân vật trong vở kịch.

Nội dung các vở kịch của Aeschylus thì đơn giản, phần lớn đặt trọng tâm vào sự tương

phản giữa lòng mong muốn của cá nhân và quyền lực thần linh đang ngự trị thế giới. Các vở bi kịch của Aeschylus thì rất giàu về ngôn ngữ và phức tạp về tư tưởng.

Tác phẩm lớn nhất của Aeschylus là bộ kịch Oresteia (458 trước CN), gồm có 3 phần là các vở Agamemnon, The Libation Bearers và The Eumenides (The Furies). Trong các vở kịch này, Aeschylus đã diễn tả sự nổi giận của Vua Agamemnon sau khi từ kinh thành Troy trở về và vở kịch là sự hòa giải của sự đau khổ của con người với quyền lực thần linh. Vở kịch cũng mô tả mối hận thù từ lâu đời đã được xóa bỏ và luật pháp được tôn trọng. Lý trí đã thắng các sức mạnh của tội ác.

Một nhà viết bi kịch danh tiếng khác của kinh thành Athens là Sophocles (v.k.496 – 406 trước CN) với vở kịch “Nhà Vua Oedipus” (Oedipus the King). Một lời tiên tri của Apollo đã báo trước rằng có một người (Oedipus) sẽ giết cha của mình và kết hôn với mẹ của mình. Mặc dù nhiều cố gắng để phòng ngừa, các sự việc bi thương vẫn xảy ra, Oedipus đã chịu đau khổ vì số mạng quyết định do các thiên thần và Oedipus cũng chấp nhận rằng anh ta là một con người tự do nên phải nhận lãnh trách nhiệm vì các hành động của mình.

Nhà viết bi kịch xuất sắc thứ ba của kinh thành Athens là Euripides (v.k. 485 – 406 trước CN). Euripides đã tạo ra các nhân vật hiện thực hơn. Cốt truyện của ông ta thì phức tạp hơn với cách quan tâm tới các hoàn cảnh đời sống thực. Vở kịch nổi danh nhất của Euripides là vở “The Bacchae” (Thần Rượu), nhân vật này liên hệ với Dionysus là thần rượu chát (the god of wine). Euripides được coi là một người bi quan, ông ta thường hay đặt câu hỏi liên quan tới nền luân lý cổ truyền và các giá trị tôn giáo, chỉ trích quan điểm cổ truyền coi chiến tranh là vinh quang. Đối với Euripides, chiến tranh thì tàn bạo và man rợ và ông thương cảm các đàn bà và trẻ em đã bị đau khổ vì chiến tranh.

Các bi kịch Hy Lạp thường đề cập tới các đề tài phổ biến ngay cả trong đời sống hiện nay. Các kịch bản này cứu xét các vấn đề như bản chất của tốt và xấu, sự xung đột

giữa các giá trị tinh thần với các đòi hỏi của gia đình và quốc gia, các quyền của cá nhân, bản chất của các sức mạnh thần linh và bản chất của con người. Bài học bị thương trong các vở kịch thường được lặp lại là con người được tự do nhưng lại hành động trong các giới hạn do các thiên thần và nhiệm vụ thực sự của con người là phải cân bằng và điều độ, như vậy con người sẽ biết được vị trí thực sự của mình.

Tại Hy Lạp, các hài kịch phát triển sau các bi kịch. Các vở hài kịch của Aristophanes (v.k. 450 – v.k. 385 trước CN) đã dùng tới các khôi hài thô tục để làm vui nhộn đám thánh giả của kinh thành Athens. Các vở kịch của ông đã phối hợp nhiều đặc tính như tính kỳ lạ (fantasy), sự thông thái vui vẻ, các lời văn thơ trữ tình duyên dáng... để chỉ trích nặng nề các vấn đề chính trị, phong cách, giáo dục, âm nhạc và văn chương. Aristophanes cũng là một bậc thầy về bài hát và nhịp điệu do ông có một trí tưởng tượng phong phú.

Các hài kịch của Aristophanes đã cung cấp các hình ảnh trung thực nhất của đời sống tại kinh thành Athens vào thời đại rực rỡ nhất. Các hài kịch này cũng cung cấp cho chúng ta các thí dụ sớm nhất và tốt nhất về cách khôi hài chính trị và xã hội. Aristophanes đã bắt đầu viết ra các hài kịch khi ông chưa đầy 20 tuổi. Ông đã viết hơn 40 kịch bản, 11 kịch bản còn lưu lại tới ngày nay.

9/ Ngành Triết Học của Cổ Hy Lạp.

Theo từ ngữ Hy Lạp, triết học có nghĩa là “yêu thích sự khôn ngoan” (love of wisdom). Các nhà triết học đầu tiên của xứ Hy Lạp đã quan tâm tới sự phát triển của tư tưởng thuần lý (rational thought) liên quan tới bản chất của thiên nhiên và nơi nào là các sức mạnh thần thánh.

Vào thế kỷ thứ 5 trước CN, các “nhà ngụ biện” (the Sophists) là một nhóm các bậc thầy triết học đã bác bỏ các điều tìm hiểu thiên nhiên, họ cho rằng tìm hiểu thiên nhiên thì ở bên ngoài tầm hiểu biết của trí tuệ con người. Quan trọng hơn, đó là con người phải cải tiến chính mình

và chỉ có một đề tài đáng nghiên cứu là hành vi của con người (human behavior).

Các nhà ngụ biện là các học giả đi lưu động, họ giảng dạy cho giới trẻ của xứ Hy Lạp, đặc biệt là tại kinh thành Athens và họ nhấn mạnh vào tu từ pháp (rhetoric) tức là nghệ thuật thuyết phục (the art of persuasive speech) để thắng lý trong các cuộc tranh luận, làm đổi hướng thánh giả, đây là một kỹ năng đặc biệt giá trị tại xứ Athens theo đường lối dân chủ. Theo các nhà ngụ biện, không có tuyệt đối đúng hay tuyệt đối sai, việc này đúng với một người thì có thể là sai với người khác, sự khôn ngoan đích thực là ở khả năng nhận biết và theo đuổi điều tốt lành của chính cá nhân. Vì các ý tưởng này, nhiều người cho rằng các nhà ngụ biện thì có hại cho xã hội và đặc biệt có hại cho giá trị của lớp người trẻ tuổi.

Một trong các nhà triết học chỉ trích các nhà ngụ biện là Socrates (469 – 399 trước CN). Do bởi Socrates đã không để lại các tài liệu viết nên người ta chỉ hiểu biết về ông qua các học trò của ông, đặc biệt là qua Plato, người học trò nổi tiếng nhất. Về nghề nghiệp, Socrates là một người thợ đục đá nhưng ông yêu thích triết học. Socrates đã dạy cho một số học trò nhưng không lấy học phí bởi vì ông tin tưởng rằng mục đích của giáo dục là cải thiện cá nhân. Socrates đã dùng tới một phương pháp giảng dạy mang tên của ông, đó là “phương pháp Socratic” (Socratic method). Phương pháp này dùng tới kỹ thuật hỏi và trả lời để dẫn dắt người học trò tự nhìn ra sự vật bằng cách dùng chính lý luận của chính họ. Socrates tin tưởng rằng tất cả kiến thức thực sự thì ở bên trong mỗi người và cách cứu xét tường tận sẽ làm lộ ra thứ hiểu biết đó, đây là nhiệm vụ thực sự của môn triết học bởi vì “một đời người không cứu xét thì không đáng sống” (the unexamined life is not worth living).

Socrates đã đặt các câu hỏi về thẩm quyền (authority) và chứng minh cho nhiều người thấy rõ giới thẩm quyền thì thiếu kiến thức. Kinh thành Athens có truyền thống tư tưởng tự do và

chất vấn tự do nhưng vì sự thất bại trong trận chiến tranh Peloponnesian đã khiến cho người dân của địa phương này không còn dung thứ đối với các tranh luận công khai và trong việc tìm hiểu linh hồn. Socrates đã bị tố cáo và bị kết tội đã làm hư hỏng giới trẻ của kinh thành Athens bằng các lời giảng dạy của ông. Một hội đồng xét xử đã kết án ông bị tử hình.

Một trong các môn đệ của Socrates là Plato (v.k.429 – 347 trước CN), được nhiều người coi là triết gia vĩ đại bậc nhất của nền văn minh Tây Phương. Không giống như Thầy Socrates, Plato viết rất nhiều. Trong các cuốn sách đối thoại, Plato đã dùng Socrates là nhà tranh luận triết học chính. Tư tưởng triết học của Plato chuyên chú vào bản chất của hiện thực (the essence of reality) và vào các ý tưởng (Ideas) và các hình thức (Forms). Ý tưởng về chính quyền được Plato viết ra trong cuốn sách “Nền Cộng Hòa” (the Republic). Căn cứ vào các kinh nghiệm tại Athens, Plato không tin tưởng vào các việc làm của nền dân chủ và ông đang tìm kiếm một quốc gia lý tưởng. Plato quan tâm tới các nhu cầu của cộng đồng hơn là hạnh phúc của cá nhân.

Plato đã thiết lập nên một trường học tại Athens với tên là Academos. Một trong các đệ tử của ông là Aristotle (384 – 322 trước CN) đã theo học tại ngôi trường Academos trong 20 năm và sau này là thầy dạy kèm cho Đại Đế Alexander.

Giống như Plato, Aristotle tin tưởng vào các nguyên tắc tổng quát hay hình thức (forms) nhưng Aristotle cho rằng hình thức và vật chất (matter) thì không thể tách rời được. Aristotle đặt căn bản cho việc phân tích và xếp loại các sự vật (things) căn cứ vào sự khảo cứu và điều tra kỹ càng. Aristotle đã viết nhiều bài khảo cứu về rất nhiều đề tài: luân lý, luận lý, chính trị, thơ phú, thiên văn, địa chất, sinh học và vật lý. Aristotle cũng đề cập tới thứ hình thức hữu hiệu của chính quyền. Trong tác phẩm “Chính Trị” (Politics), Aristotle đã cứu xét các hiến pháp của 158 quốc gia và đã đưa ra 3 loại chính quyền là: quân chủ (monarchy), quý tộc (aristocracy) và theo hiến pháp (constitutional government) và ông đã cảnh cáo rằng chính quyền quân chủ dễ

đưa tới nền độc tài (tyranny), chính quyền quý tộc dẫn tới hình thức “hoạt đầu” (oligarchy) còn chính quyền dân chủ có thể biến thành “vô chính phủ” (anarchy) và Aristotle ưa thích chính quyền theo hiến pháp.

10/ Tôn giáo của Xứ Hy Lạp.

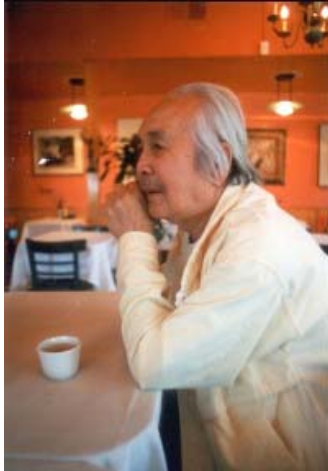
Tôn giáo của xứ Hy Lạp thì liên hệ tới mọi khía cạnh của đời sống hàng ngày với các tính cách xã hội và thực tế. Các cuộc liên hoan công cộng bắt nguồn từ cách thực hành tôn giáo, đã được dùng vì các nhiệm vụ đặc biệt: các trẻ em trai sẽ là các chiến sĩ còn các trẻ em gái sẽ là các người mẹ. Các đền đài thờ một vị thần nam hay một vị thần nữ là các tòa nhà chính trong xã hội Hy Lạp, tại nơi đây không có giới tu sĩ chính thức đặt ra các giáo điều và nghề làm tu sĩ cũng giống như làm công chức.

Qua thời gian, các người Hy Lạp công nhận một thứ tôn giáo chung căn cứ vào 12 vị thần nam và nữ, và người dân tin tưởng rằng các vị thần linh này sinh sống trên ngọn núi Olympus, đây là ngọn núi cao nhất tại Hy Lạp. Trong số 12 vị thần, Zeus là vị thần chính và là cha của các vị thần kia, Athena là nữ thần của sự khôn ngoan và tài thủ công, Apollo là thần mặt trời và thơ phú, Aphrodite là nữ thần của tình yêu, Poseidon là em của thần Zeus và thần của biển cả và các động đất. Một trong các vị thần trên núi Olympus là thần hộ mệnh của mỗi cộng đồng, thí dụ Athena là nữ thần bảo vệ của kinh thành Athens. Cũng như thế, mỗi gia đình có một thần hộ mệnh riêng. Trong việc thờ phượng các vị thần linh, người dân cầu nguyện và cúng dường. Trong việc tế lễ, người dân cũng giết súc vật hay dâng đồ ăn. Các con vật hy sinh bị thiêu trên bàn thờ ở trước đền hay tại ban thờ nhỏ ở trước cửa nhà.

Các lễ hội (festivals) cũng được tổ chức để vinh danh các thần nam hay thần nữ. Lễ hội đặc biệt để thờ Thần Zeus được thực hiện tại Olympia và để thờ Thần Apollo tại Delphi. Các người Hy Lạp cũng tổ chức các cuộc tranh tài thể thao và Thế Vận Hội Olympic đầu tiên diễn ra vào năm 776 trước CN, rồi sau mỗi 4 năm lại có một kỳ thể vận mới./.

TẠ TỶ, NGƯỜI HỌA SĨ LUÔN ƯU TƯ VỀ NHỮNG CÁI MỚI

Đình Cường



Họa sĩ Tạ Tỵ (1921-2004)
ảnh chụp ở California, 2000

*Từng cánh hoa đời khép lại
Thương về 5 cửa Ô xưa!...*

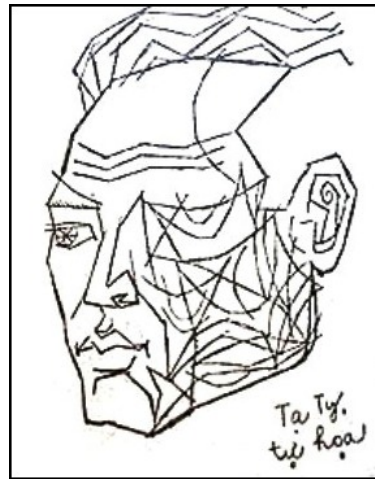
(Tạ Tỵ)

Được xem như người đi tiên phong vào lãnh vực hội họa Lập Thể và Trừu Tượng Việt Nam sớm nhất, từ thời còn học Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương những khóa cuối cùng. Ông tốt nghiệp năm 1943 khoa sơn mài.

“Tôi bẩm sinh là một con người thích tiến bộ, thích cái gì mới. Khi còn học ở trường Mỹ Thuật, tôi không mấy thích cái lối vẽ chân phương theo quy luật của nhà trường bắt buộc. Tôi thường đến thư viện mượn sách đọc, lẽ dĩ nhiên, loại sách thuộc về mỹ thuật. Tôi mê các tác phẩm của Van

Gogh, Gauguin và Matisse. Tôi nghiên cứu và tìm hiểu mỹ thuật tạo hình ở mỗi tác giả. Nhưng sau một thời gian, tôi thấy các nhà danh họa trên vẫn phải dựa vào thiên nhiên và sự vật cũng như con người để tạo dựng tác phẩm. Tôi nghiên cứu và tìm hiểu các họa phái khác nhau như Siêu Thực, DaDa và Lập Thể.

Tôi thích trường phái Lập Thể qua các tác phẩm của Braque hơn là Picasso. Tôi mê chiều thứ tư (4ème dimension) của họa phái này vì nó làm cho tác phẩm trở nên sống động, chứ không trơ trơ như các họa phái khác...” (Tạ Tỵ - Những Khuôn Mặt Văn Nghệ Đi Qua Đời Tôi - Hồi Ký - Thăng Mỗ xb 1990, trang 18)



Thời học ở trường, ông chơi thân với Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng, Nguyễn Đức Nùng và Phạm Đăng Trí.... cùng thích lối vẽ cách tân, sau khi đã làm xong bài thực tập theo sự hướng dẫn của giáo sư Inguimberty... Hai họa sĩ đàn anh được kính phục là Tô Ngọc Vân và Nguyễn Gia Trí, sau này là những bậc thầy về tranh sơn dầu và tranh sơn mài của hội họa hiện đại Việt Nam.

Từ khi còn là sinh viên, năm 1941, Tạ Ty 20 tuổi, đã nhận được một giải thưởng của nhà trường để đi thực tế miền Trung Việt Nam, ông đã đến Huế với tất cả những gì được khám phá trong một thành phố cổ kính, cùng dòng sông Hương sương khói và thơ mộng. Năm 1943, ông lại đoạt giải thưởng của Salon Unique với bức tranh “Mùa Hè” vẽ sau khi vừa tốt nghiệp.

1946, chiến tranh bùng nổ giữa Việt Minh và Pháp, Tạ Ty cùng các bạn tham gia kháng chiến chống Pháp. Trong cuộc triển lãm Tháng Tám về hội họa năm 1946, tại Nhà Hát Lớn Hà Nội anh có bức “*Hoa Dãng*” tham dự, được Hiệp Hội Báo Chí Việt Nam trao giải, nhưng tiền thưởng chưa lãnh thì chiến tranh toàn quốc bùng nổ! Bức “*Nhớ Hà Nội*” của Tạ Ty vẽ trong thời gian ở chiến khu miền rừng núi làm nhớ cái không khí tiểu tư sản trong thơ Quang Dũng ... *đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*...

Và Tạ Ty, cùng bao nhiêu văn nghệ sĩ khác, sau mấy năm đi kháng chiến, thấy không hợp đã tìm cách bỏ hàng ngũ Việt Minh về thành như Hoàng Công Khanh, Tam Lang, Phạm Duy ... *tôi biết bên kia có người anh thương, có mái nhà anh bên đường phố nhỏ, rũ cành hoa ti-gôn, nhưng nếu chỉ là có thể, anh bỏ mà đi sao đành*...

Theo Huỳnh Bội Trân: Trở về với Tạ Ty, vào năm 1951, ông tổ chức một cuộc triển lãm cá nhân tại Hà Nội. Cuộc triển lãm mang tên *Hội Họa Hiện Đại*. Tạ Ty viết lời mở đầu cho quyển catalogue:

“Cái đẹp là điều tiềm thức phải làm việc để nâng cao lên giá trị giữa mực sống bình thường. Cái động của Thiên nhiên quay theo với sức nóng của mặt trời cũng như luật tuần hoàn của kiếp sống. Thay đổi luôn luôn biến chuyển từ Vô Hình đến Hữu Hình, từ Xanh đến Vàng, từ Hồng đến Tím và xê dịch với tốc độ của thời gian. Nghệ thuật chứa đựng trong lòng nó cái sức sống tiềm tàng của Đất, Trời. Tiếng nói của vũ trụ và Âm thanh và Màu sắc. Phần âm thanh rung lên rồi tan đi. Màu sắc còn lại nói sự “cựa mình” của Sự Vật.”

Qua những lời này, người ta thấy Tạ Ty nhắm đến sự khái quát hóa trong tranh, hay nói một cách khác, tranh của ông chỉ thể hiện cảm xúc, nó là nỗ lực của trí tuệ để cảm nhận và thể hiện thế giới quanh mình. (Bội Trân - Tạ Ty, người tiên phong trong mỹ thuật Việt Nam – tienve.org)

Tôi quen Tạ Ty từ buổi triển lãm 50 họa phẩm lập thể tổ chức lần đầu tiên năm 1956 tại Phòng Thông Tin Đô Thành Sài Gòn, một phòng tranh thành công rực rỡ về tinh thần cũng như tài chánh.

Bài viết mở đầu trong tập brochure của Tạ Ty chữ nghĩa cũng rất tân kỳ, tiếc là không còn giữ được. Trích ở đây một đoạn ngắn trong bài mở đầu tập brochure Văn Quang có nhắc lại trong một bài viết:

“Mời bạn hãy vào - Cửa vườn tôi đã mở sau 5 năm trời khép kín - vườn của tôi sau khoảng thời gian giam cầm trong SUY NGHĨ, trong DÁN VẬT, trong GIẬN HỒN để tìm những cánh màu của tâm tư chấp nói

lại và thêu dệt bằng Tin Tưởng, tạo thành một thế giới của Hình Thể, của Sắc Màu, qua bức tường vách ngăn của Lý Trí và Rung Động ...” (Tạ Ty 8-8-1956) (Văn Quang - Tạ Ty, vườn xưa đã khép - Lâm cầm Sài Gòn thiên hạ sự, ngày 26-8-2004)



Tạ Ty tại studio nhà đường Phan Văn Trị, Sài Gòn 1955

Từ năm 1960 Tạ Ty chuyển hướng sang tranh trừu tượng. Năm 1961 tổ chức triển lãm. Cứ 5 năm ông lại tổ chức một lần: 1951, 1956, 1961... Ông còn dự định tổ chức phòng triển lãm tranh chân dung văn nghệ sĩ miền Nam vào năm 1966 mà không thành, dời qua năm 1975 thì tháng tư đen ập đến. Tất cả đều tan biến. Có thể nói Tạ Ty, với tranh chân dung văn nghệ sĩ độc đáo, với những nét sáng tạo bén nhọn ở từng khuôn mặt, tranh vẽ nét cũng như có màu sắc đều mang tính cách một Tạ Ty tài hoa, thượng thừa, khó ai so sánh.

Về tranh trừu tượng, Tạ Ty trả lời Nguyễn Ngu Í trong cuộc phỏng vấn của tạp chí Bách Khoa:

“... Hôm nay đứng trước một họa phẩm trừu tượng, người thưởng ngoạn không nên và không bao giờ nên tìm hiểu họa sĩ đã vẽ gì trong kích thước đó, mà chỉ nên tìm hiểu mình đã nghĩ gì về tác phẩm trước mắt mình? Cảm giác đầu tiên nào đập vào trí não mình để bắt nguồn cho rung động? Những màu sắc và hình thể kia có phải là dấu hiệu của riêng mình đã in vào tiềm thức? Người họa sĩ không có lý do để hiện diện trong tác phẩm thuộc loại trừu tượng, trừ cái tên ký ở góc tranh...” (Cuộc phỏng vấn về quan niệm hội họa - Bách Khoa, số 131, ngày 15-6-1962)



Thiếu nữ khăn choàng - Tạ Ty - Sơn dầu trên canvas

Những bức tranh trừu tượng nổi tiếng của Tạ Tỵ như “Nhịp Thời Gian” (1959), “Nhịp Calypso” (1960), “Màu Thời Gian” (1960) và “Cất Cánh” (1972) – một bức tranh với kích thước lớn (350 x 170 cm) hiện treo tại Bảo Tàng Mỹ Thuật Sài Gòn. Tranh Tạ Tỵ còn triển lãm tại các phòng triển lãm quốc tế ở Tokyo, Paris, San Francisco, New York... và bán đấu giá tại Sotheby's, ngày càng đắt giá.



Nhịp Calypso - Tạ Tỵ - sơn dầu trên canvas 1960

Tôi xem Tạ Tỵ như một người anh. Và ngược lại, anh cũng hết sức thương quý chúng tôi. Nên viết về Tạ Tỵ thật khó, bởi vì anh là một vóc dáng lớn, một cuộc đời âm thầm mà gần như ngoại hạng. Từ viết văn, làm thơ, viết nhận định văn học, trình bày sách báo, vẽ ký họa chân dung văn nghệ sĩ... tất cả là một kho tàng lớn chưa ai khai thác kỹ.

Anh là một Nghệ Sĩ đích thực, sống hết cuộc đời mình cho Nghệ Thuật. Vào miền

Nam từ năm 1953 theo động viên từ thời Bảo Đại. Sau đó lại được động viên vào khóa 3, trường Sĩ quan trừ bị Thủ Đức và sau đó phục vụ hầu hết tại Tổng cục chiến tranh chính trị QLVNCH. Giải ngũ trước 1975, nhưng năm 1975 vẫn phải đi tù Cộng Sản tại các trại tù ở miền Bắc. Vượt biên năm 1982, được tàu dầu Anh Quốc đưa vào đảo Pulau Bidong. Từ đó anh bắt đầu cuộc đời tị nạn. Nhớ ngày anh ra tù năm 1981, nhân tôi ghé thăm anh chị Doãn Quốc Sỹ nhà trong con hẻm đường Thành Thái đi bộ băng qua đường Phan Văn Trị đến nhà anh rất gần, anh Sỹ rủ cùng qua thăm anh, chúng tôi mừng rỡ ôm lấy nhau. Căn nhà trong ngõ Phan Văn Trị anh ở lâu đời nhất.



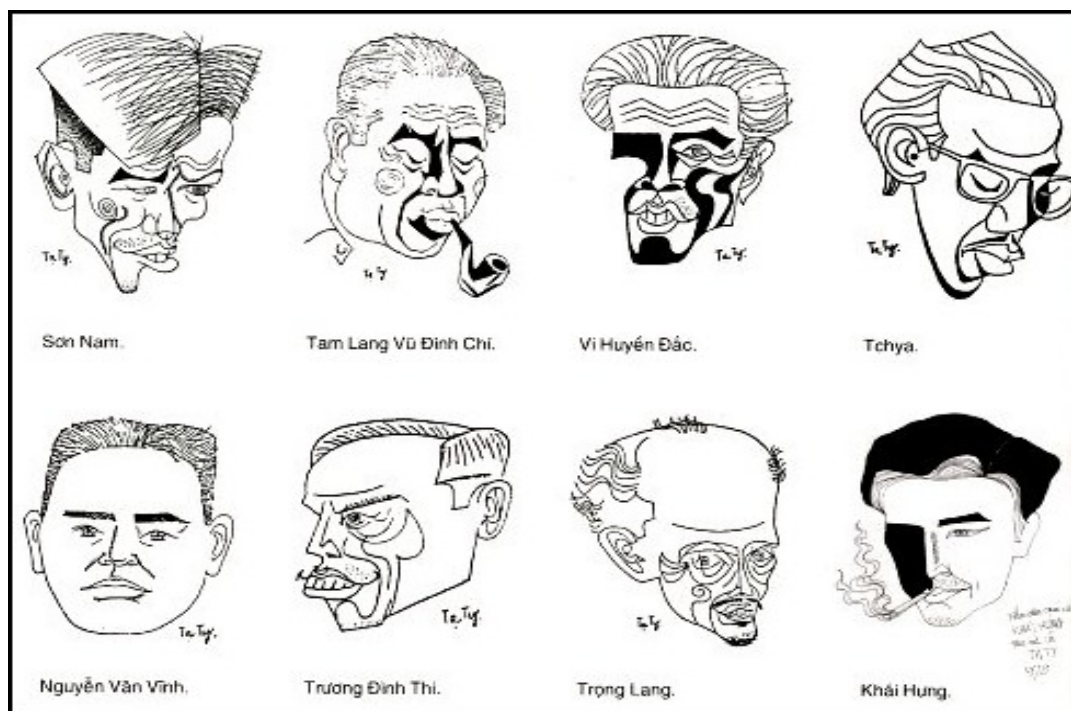
Đinh Cường và Tạ Tỵ trước bức tranh trừu tượng cuối cùng “Những Mảnh Đời Tị Nạn” sơn dầu trên bố, vẽ năm 1995 treo tại nhà con gái – California

Năm 2003, sau khi chệch mắt, anh trở về Sài Gòn sống với người con gái út, âm thầm những năm tháng cuối đời... Anh mất ngày 24-8-2004, hỏa táng tại nghĩa trang Bình Hưng Hòa. Vòng hoa gửi viếng anh tôi nhờ Dương Nghiễm Mậu đem đến. Đám tang anh còn có vài bạn bè cũ xưa đến dự. Đêm nay nhớ anh, nhớ câu anh hay nhắc nhở: *Hãy sống bằng tình Thương Yêu chân thành trong Nghệ Thuật.*

- Tạ Tỵ sinh ngày 3-5-1921 tại Hà Nội, mất ngày 24-8-2004 tại Sài Gòn, thọ 83 tuổi
- Họa sĩ, nhà văn, nhà thơ có rất nhiều sách giá trị đã xuất bản tại Sài Gòn trước 1975 và tại hải ngoại sau 1975.

Virginia, May 20, 2015

Đình Cường



Ký họa chân dung một số văn nghệ sĩ của Tạ Tỵ

RỪA HẬN NAM QUAN

Kịch thơ của

Đường Sơn Đỗ Quý Sáng & Hồ Công Tâm

[Để ghi nhớ tội bán nước cầu vinh của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã cắt đất ở vùng biên giới Hoa Việt và vùng biển trong Vịnh Bắc Việt dâng quan thầy Trung Cộng vào những năm cuối của thế kỷ 20 vừa qua!]



Mở trang Đại Cáo Bình Ngô
Bút thơm tự thưở dựng cờ Chí Linh
Cổ nhân thương mã trị bình
Thập niên bình hòa tri tình Lũng Nhai
[HCT]

1 . Nam Quan Trường Hận!

Lời Nguyễn Phi Khanh

Nam nhi ghi nhớ hận Nam Quan
Thương khóc mà chi lệ ngút ngàn
Mãi kiếm nuôi hờn, nuôi chí lớn!
Độc thư cứu quốc, cứu lê dân!
Ra đi, hồn gói về quê Việt
Dầu thác, xương phơi ở đất Tần

Sông núi một ngày thù trở lại
Nghìn trùng, vọng bá kiến tân quân!
[HCT]

Lời Nguyễn Trãi

Chữ hiệu đành cam lỗi đạo thờ
Giang sơn nghĩa cả dám làm ngơ !
Bình Ngô, ngấm kế tiêu trừ giặc
Lạc Việt, tìm phương quyết dựng cờ
Ném mật nằm gai nơi hòa tuyến
Vào sinh ra tử chốn quân cơ
Nam Quan, ải Bắc phân cương giới
Rửa hận ngàn sau sạch vết nhơ !
[HCT]

2 . Nguyễn Trãi ở Đông Quan

Lời Thị Lộ

Bao ngày nuôi chí ở Đông Quan
Hùng lược tiên sinh lướt gió ngàn
Thảo hịch soạn thư bài đại cáo
Mãi nanh đũa vuốt mõng an dân
Đặng Dung trao kiếm trung hưng Việt
Quý Khoách chờ mưu phản kích Tần
Sao ý tiên sinh còn lưỡng lự
Bao giờ trống nổi giữa trung quân ?!
[Đường Sơn ĐQS]

Lời Nguyễn Trãi

Thề sẽ tận trung trọn hiếu thờ
Úc Trai báo quốc há lòng ngơ
Phù Hồ, cha chịu đày lưu xứ
Phục Việt, con tung dịp phát cờ

Ngại sách Trùng Quang hồi quý tộc
Kín mưu Bình Định chuyển thời cơ
Với dân nổi lửa bùng quan ải
Thỏa chí bình Ngô gột nhục nhơ
[Đường Sơn]

* Khi ở Đông Quan, Nguyễn Trãi làm thất vọng Thị Lộ, vì đã không đáp lời mời của Đặng Dung tham gia phục Trần cùng với Trùng Quang Đế. Nguyễn Trãi giải thích rằng mình do dự phù Trần vì e dựng lại chế độ vương hầu phong kiến mà nhà Hồ (Quý Ly) đã muốn cải cách. Nguyễn Trãi cho Thị Lộ hay mình đã ngâm liên lạc với hào kiệt ở Lam Sơn cùng toàn dân khởi nghĩa cho một thời đại mới.

3. Nguyễn Trãi về Côn Sơn rủ Trần Nguyên Hãn phò Lê Lợi

Lời Nguyễn Trãi

Ta từ gạt lệ biệt Đồng Quan (1)
Nghĩ tủi gia thân hận bạt ngàn
Chẳng phụ Trần triều quên biển cỏ
Hiềm ngờ Nghệ đế rẻ lương dân (2)
Ta nương nhà cỏ mơ Lương, Lượng (3)
Người ẩn thôn trang mộng Tín, Tần (4)
Lê Lợi Lam Sơn chờ đại nghĩa
Người cùng ta chịu xuất đăng quân?
[Đường Sơn ĐQS]

(1) Đồng Quan là một trong 6 cửa ải ở Lạng Sơn, nguy hiểm bậc nhất, Tàu thiết mạng ở đây nhiều nên gọi là Quỷ Môn Quan. Ông Phan Thanh Giản đi sứ Tàu có tả ải này như sau:
Buổi sứ trình đêm mưa đậm tuyết
Bạn cố tri mình nguyệt quan san
Rạng ngày tới ải Đồng Quan
Tiếng xưa thập khứ nhất hoàn là đây!
Nguyễn Trãi ẩn núp dõi theo cha khắp các ải, sau gặp tại Nam Quan.

(2) Nguyễn Trãi là cháu ngoại Bằng Hồ Tướng Công, Tư Đồ Trần Nguyên Đán. Đán có công dẹp Dương Nhật Lễ, tôn tướng quốc Phủ lên làm vua là Nghệ Tông. Đán cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, gả con gái cho Nguyễn Phi Khanh trong hàng dân dã. Nuôi Nguyễn Phi Khanh ăn học đậu Thái Học Sinh, nhưng Nghệ Tông ghét dân dã mà với cao nên không dùng. Sau Hồ Quý Ly cướp ngôi, vờ Khanh ra làm Hàn Lâm Học Sĩ. Cháu nội Trần Nguyên Đán là Trần Nguyên Hãn, anh em cô cậu với Nguyễn Trãi, có tài nuôi chim đưa thư và giỏi binh cơ nhưng không muốn giúp Giản Định Vương Trần Quĩ (con thứ Trần Nghệ Tông khởi nghĩa ở Ninh Bình). Nguyễn Trãi tìm được minh chủ Lê Lợi, anh hùng áo vải dân dã nên rủ Trần Nguyên Hãn ra làm võ tướng cùng giúp cuộc khởi nghĩa. Trần Nguyên Hãn sau cũng được phong chức Tư Đồ, đã quyết thắng nhiều trận quan trọng, như trận chiếm thành Xương Giang. Hãn sau bị dèm pha và bị Lê Thái Tổ nghi kỵ mà sát hại. Trên đây là hai anh em đối thoại bàn việc.

(3) Trương Lương và Gia Cát Lượng, hai bậc thầy khuông phò Hán và Hậu Hán (đời Tam Quốc).

(4) Hàn Tín và Tô Tần, hai người, một có tài binh, đời Hán và một có tài chiến lược liên minh thời tiên Tần Chiến Quốc.

Lời Trần Nguyên Hãn

Nội tổ công danh vốn thần thờ
Triều trung ân oán ngoảnh tai ngo
Hồ gia thoán đoạt giành cơ trí
Trần nghiệp tang thương hoại thể cờ
Học phép đưa chim đưa nhận tín
Dùng mưu đối trận rắp binh cơ
Người phò tôn chúa, ta thề giúp

Dầu vắng Đông A chẳng nhớn nhor
[Đường Sơn]

4 . Nguyễn Trãi ở Lư Sơn hiến kế Lê Lợi vây Nghệ An để nức lòng quân dân rồi phân đánh Đông Đô.

Lời Lê Lợi

Rừng rậm Chí Linh khu tuyệt quan
Lương khô cạn thả voi về ngàn
Đau lòng ngựa chiến phanh da thịt
Thiếu gạo binh tàn trọng thóc dân
Củ chuối thay khoai: trời tuyết Việt?!!
Cao lương phó yễn: nước dâng Tần?!!
Lê Lai (1) khanh có thiêng phù hộ
Giúp trăm cùng Trung Lệnh (2) trẩy quân!
[Đường Sơn]

(1) Lê Lai khoác áo hoàng bào theo gương Kỷ Tín cứu Hán Cao Tổ để Lê Lợi thoát khỏi vòng vây của giặc ở Chí Linh.

(2) Trung Lệnh là chức vụ Trung Thư Lệnh của Nguyễn Trãi. Lúc này đã thoát khỏi Chí Linh về đến Lư Sơn thanh thế to lớn, hai ông tính kế đánh Nghệ An, Lê Lợi mới xưng Vương để dân nức lòng theo giúp.

Lời Nguyễn Trãi

Nằm gai đã chọn chúa tôn thờ
Thần thứ trào nha đầu dám ngơ
Bình đội đột chinh liên tiếp thắng
Lòng dân bột khởi dậy ran cờ
Báo cho Trần Trí tiêu hòa ước (1)
Vây kín Nghệ An thượng thế cơ
Khoanh chặt đối phương – Binh tách trận
Đánh Đông Quan tẩy sạch tàn nhor
[Đường Sơn]

(1) Ở Lư Sơn thanh thế mạnh lên nhiều, Lê Lợi báo cho Trần Trí là không chấp nhận tạm ước đình chiến nữa và cứ vây thành Nghệ An.

5 . Nguyễn Trãi bao vây Đông Quan, trình kế đánh viện ở Chi Lăng. Lê Lợi phái Nguyễn Trãi vào thành gặp Vương Thông bàn kế nghị hòa.

Lời Lê Lợi

Tan hoang Tuy Động giặc điều quan
Tập kết hai thành quân vạn ngàn
Thành Nghệ, Đông Quan dồn cứ địa
Núi Lam, Bình Định nức lòng dân
Vương Thông bàn nghị mong về Bắc
Nguyễn Trãi vào dinh thử độ Tần
Đừng để vương hầu chúng mất mặt
Nhược hai lòng, cảm tử ra quân!
[Đường Sơn]

Lời Nguyễn Trãi

Thần vào mật nghị khuyển tuân thờ
Giải kết lui quân chớ ngó ngơ
Cho dịp toàn thân về tầu giá
Bãi binh cô thế khiến thâu cờ
Hàng tâm thuyền ngựa đều công xuất
Viện kế binh đao sẽ phục cơ
Giấu mẹo Chi Lăng đồng hiểm ác
Chém đầu xâm lược để bêu nhor
[Đường Sơn]

6 . Phá viện binh, thu lại Đông Đô, quét sạch quân xâm lược, dựng nền tự chủ, đại cáo quốc dân

Lời Lê Lợi

Tin mừng chiến thắng ải Nam Quan
Lớp lớp thây phơi ngó bạt ngàn
Mộc Thạnh viện binh lâm tử địa
Liễu Thăng thủ cấp hiến quân dân
Giặc Minh quét sạch ngoài biên ải
Cờ Việt tung bay khắp hải tần
Khanh thảo dùm ta tờ đại cáo

Mừng tân triều đại tiệc khao quân!
[HCT]

Lời Nguyễn Trãi

Hào kiệt tận trung nhập miếu thờ
Giang sơn gấm vóc lẽ nào ngờ
Mười năm kháng chiến nhiều gian khổ
Vạn đại hiên ngang một sắc cờ
Đoàn kết nhân tâm là mệnh cả
Tập trung nhân lực ấy thời cơ
Đẹp thay triết lý người dân Việt:
Thà chết vinh quang, chẳng sống nhờ!
[HCT]

• Kịch thơ “Rửa Hận Nam Quan” của
Hồ Công Tâm và Đường Sơn được sáng tác
để ghi nhớ tội bán nước của tập đoàn lãnh
đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam.

HỒ CÔNG TÂM & ĐƯỜNG SƠN ĐỖ QUÝ SÁNG

Kịch thơ “Rửa Hận Nam Quan” được
chấm dứt ở cao độ hào hùng Bình Ngô đại
cáo trong hồi 6. Đường Sơn xin cống hiến
thêm hồi 7.

Hồi thứ 7: Sơn Thần Cương Vực Đất
Nước phần nộ bề lũ hậu duệ tặc Hồ nhượng
đất lui biên

Sơn Thần / Hồn Tướng Lê Lợi :

Ta từng trải mật giữ biên quan
Như bấy Liễu Thăng chém dưới ngàn
Hồ * duệ móc lui rào Ngưỡng Đức*
Trạch* tâm xâm thực buộc tròng dân

Sơn Thần / Hồn Tướng Lưu Nhân Chú:

Nước nguồn dẫn ngập đồng lau sậy*
Bùn đọng uơm xanh bãi khúc tần*

Liễu Tặc lún lầy sa hiểm địa
Thoát duy Mộc Thạnh lần tàn quân

* Lê Lợi tướng thủ ải bỏ chạy như
Liễu Thăng vào đồng lầy mai phục. Đồng
lầy được dân phu tích nước từ trong suối đổ
ra cho thêm sinh ngập mà quân dọ thám
Liễu Thăng không tiên liệu

* Hồ duệ ở đây là bọn nhượng biên
hiện tại lui biên cho tới sau nhà quán
Ngưỡng Đức Đường ở biên giới.

* Trạch tâm: là con tằm Trạch (Giang
Trạch Dân) ăn lán biên giới

* Khúc tần là loại rau dại mọc trên
ruộng sau mỗi vụ lúa, nhà nông hái làm
nhân bánh xôi khúc.

Hồn Thị Lộ

Vườn Lệ Chi rung đạo sắc thờ
Thiếp nhìn quan ải dạ sao ngơ

(chép miệng nói về quan Hành Khiển Thừa
Chi Học Sĩ Nguyễn Trãi)
Đầu rơi máu uấtù sôi trừng mắt
Môi hé hờn đau giục phát cờ

Hồn Nguyễn Trãi (phảng phất rít trong
gió lời thúc giục):

Thức tỉnh lòng người lo nạn nước
Đoạt giành cương thổ chặn nguy cơ
Dù oan thác mấy trăm năm trước
Chẳng chịu sơn hà để nhóp nhơ!
(Màn hạ)

ĐƯỜNG SƠN ĐỖ QUÝ SÁNG

California, Feb. 26th 2002

Ghi Chú:

Độc giả giàu kiến thức về văn học nghệ
thuật hiện đại xin tham chiếu Kịch Thơ của
Trúc Đường với các vai Nguyễn Trãi,
Nguyễn Thị Lộ, Yến Nhi, Trần Nguyên

Bồi, Đặng Dung, Lê Lợi, Trần Nguyên Hãn để hiểu rõ cấu trúc thời điểm và san định tuổi tác các nhân vật và các vai hư cấu. Nguyễn Trãi khoảng 24 tuổi thì Thị Lộ được đóng vai làm liên lạc viên cho thầy trong vai một cô học trò nhỏ ở Đông Quan.

*** Vấn đề tương quan tuổi tác giữa Thị Lộ và Nguyễn Trãi**

Trong vở kịch thơ Nguyễn Trãi của Trúc Đường (Tốt nghiệp Đại Học Tổng Hợp Hà Nội) nói trên thì Thị Lộ là một cô gái liên lạc. Trong vở kịch đó có vai Đặng Dung cũng lên vào Đông Quan giả dạng người đi buôn vào trao kiếm cho Nguyễn Trãi, nhưng Nguyễn Trãi chối từ giúp khôi phục nhà Trần.

Đường Sơn viết hồi 2 kịch “Rửa Hận Nam Quan” dựa trên căn bản sử và tác phẩm văn học đã được xuất bản đó. Và Đường Sơn cho tuổi của Thị Lộ lúc đó là 12 tuổi khi đối đáp với Nguyễn Trãi, không phải là diễn tả nỗi thất vọng của người tình, mà là của người cùng chung lý tưởng phục quốc.

Bây giờ xét về thời gian trong chính sử: Nguyễn Phi Khanh bị giải qua Tàu khoảng năm 1408. Nhà Hậu Trần mất năm 1413 sau khi Trần Trùng Quang bị bắt và tự vận. Đặng Dung ngán ngẩm làm bài Thuật Hoài: “Thế sự du du nại lão hà” sau đó. Lê Lợi chính thức ra mặt kháng chiến vào năm 1418. Lê Lợi đuổi được quân Minh khỏi bờ cõi năm 1428, lên ngôi vua.

Nguyễn Trãi và Thị Lộ chết trong vụ án Lệ Chi Viên năm 1442. Cho rằng khi cha bị giải đi Nguyễn Trãi khoảng 20 tuổi. Khi Đặng Dung đưa tin xin hỗ trợ thì Trãi đã 24 tức là năm 1412, bốn năm sau khi từ biệt cha ở Nam Quan. Khi Lê Lợi chính

thức ra quân năm 1418, Nguyễn Trãi có thể đã tròn tròn 30 tuổi rồi.

Khi Thị Lộ làm liên lạc viên cho Trãi thì cô là một học trò khoảng 12 tuổi lúc mà Đặng Dung liên lạc năm 1412, chưa phải là người yêu gì cả của Nguyễn Trãi. Bài thơ nổi tiếng “À Ở Nơi Đầu Bán Chiếu Gon” coi như là bản mật mã nhắn tin cho nhau qua mặt quân Minh làm sau thời gian này vài năm, khi Thị Lộ tuổi đã “trăng tròn lè”. Vở kịch Rửa Hận Nam Quan Đường Sơn giả thiết cho rằng Trãi hơn Thị Lộ một giáp 12 tuổi. Hai người đối đáp không có ý trai gái gì ngoài lòng yêu nước. Vậy trong vở kịch này ta tạm cho Thị Lộ sinh năm 1400. Khi khởi nghĩa thành công (1428) sau 10 năm bình định, thì Trãi khoảng 40 tuổi. Thị Lộ là 28 tuổi.

Khi Trãi bị hãm hại năm 1442 thì ông khoảng 54 tuổi và Thị Lộ 42 tuổi.

Vua Thái Tôn có thể mê Thị Lộ già hơn mình 22 tuổi không? Nếu Thị Lộ được vở kịch cho trẻ lại 10 tuổi ở khoảng bà 32 tuổi thì hợp nhân tình hơn. Tuy nhiên như thế lại làm mất vai Thị Lộ ở thời điểm dứt nhà Hậu Trần. Cái đó phải hỏi Nguyễn Trãi có yêu Thị Lộ dù ông già hơn 22 tuổi hay không. Chắc không trở ngại. Tình yêu không biên giới nhất là khi có sự ngưỡng mộ tài ba trong đó nữa.

Do đó Thị Lộ có mặt cùng với Nguyễn Trãi sớm trong thời tiền khởi nghĩa cũng có thể có chứ không phải cần ép già đôn tuổi Thị Lộ hơn lên tới 50 tuổi. Nếu Thị Lộ trẻ hơn 50 tuổi, chẳng lẽ Thái Tôn mê một người chưa sanh ra đời, vì ông vua này mất ở tuổi 20 mà thủ phạm nghi can là Thị Lộ làm vua đấm đuôi. Vậy đáng tin hơn là chuyện vua Thái Tôn yêu bà Thị Lộ, người được vời vào cung dạy học cho cung nữ chứ

không phải vào làm phi tần ở tuổi 42, mà đã bị cho rằng “đôn lên tới 50 tuổi” hơn là chuyện bà Thị Lộ trẻ hơn 50 tuổi, chưa ra đời mà vua Thái Tôn đã chết mê chết mệt. Chánh sử lúc đó đã có Thị Lộ trong vụ Lệ

Chi Viên rành rành. Vậy bà không thể trẻ hơn 50 tuổi như sự võ đoán được. Võ kịch “Rửa Hận Nam Quan” nhiều lần đôn tuổi Thị Lộ lên độ 10 tuổi, đó là câu kết luận khách quan để tạo các vai hư cấu trong kịch, chứ không thể nào bị ép già 50 năm như nhận xét không trên căn bản tiêu mốt lịch sử và thiếu thận trọng nghiêm túc khi phê phán.

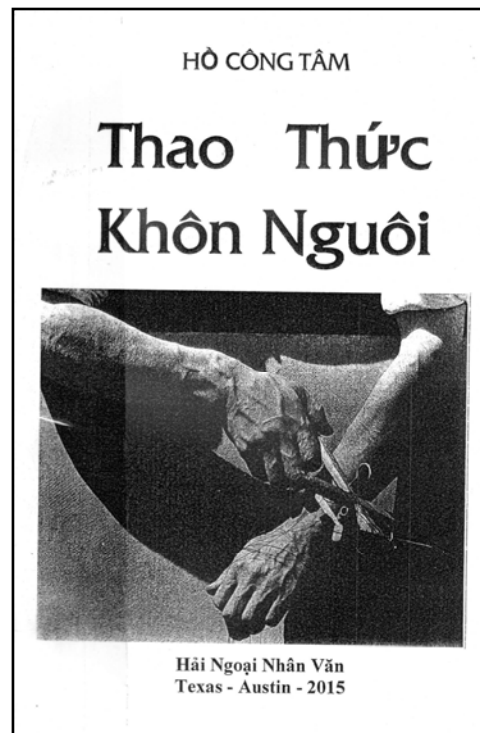
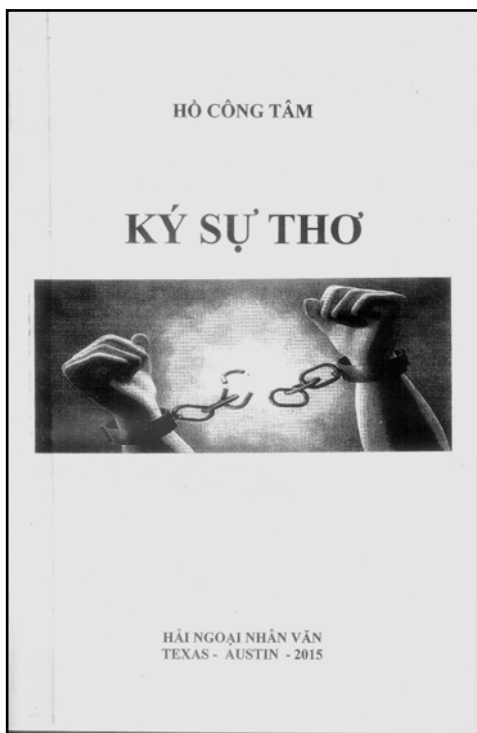
Dĩ nhiên về tuổi tác chính xác của Nguyễn Trãi đã có những sử liệu minh xác.

Trên đây chỉ là phép ước đoán khi cấu tạo những nhân vật cho phù hợp thời đại. Những người viết kịch có căn bản về sử đã nghiên cứu vấn đề này rồi. (Ví dụ như tác giả Trúc Đường dẫn thượng).

Chắc chắn Thị Lộ không thể trẻ hơn 50, tức là sinh ra vào năm 1350, điều võ đoán này sẽ đảo lộn lịch sử và Trãi với các vai khác trong vở kịch cũng như trong thật sự lịch sử không bao giờ gặp nhau được, như trong vụ án Lệ Chi Viên, mà sử liệu đã xác nhận.

ĐƯỜNG SON ĐỖ QUÝ SÁNG

Los Angeles Feb. 26, 2002



SÀI GÒN CẢNH CŨ ĐƯỜNG XƯA

Mỹ Phước Nguyễn Thanh

Đại lộ Lê Lợi

Khu vực bên kia đường Pasteur chạy dài đến đường Công Lý là khuôn viên thuộc Bộ Công chánh và Giao thông Vận tải. Cơ quan này kế tục Sở Công chánh (hay Sở Trường tiền) thời Pháp thuộc được thiết lập tại đây từ những năm 1870. Một tòa nhà đã lâu đời nhìn ra ngã tư Lê Lợi - Pasteur được sử dụng làm Ty Bưu điện Quận Nhất. Bên ngoài bức tường của Bộ Công chánh, phía đại lộ Lê Lợi, thường xuyên có một chợ sách chiếm trọn cả vỉa hè. Các gian hàng sách xây bằng mái tôn cột gỗ, hoặc che bằng bạt vải bố, ni-lông, đứng tiếp nối nhau suốt đoạn đường. Ta đọc được vài bảng hiệu gắn trên các gian hàng như: Thu Ba, Phương Nam, Thống Nhất... Bên trong ta thấy sách, báo cũ mới đủ loại, bằng Việt ngữ lẫn ngoại ngữ, sắp từng chồng nằm trên sạp hoặc xếp đứng trên kệ. Sách bán tại đây rẻ hơn tại các tiệm phía bên đường đối diện nên thường đông người chen chúc đến tìm tòi giữa lối đi chật hẹp. Chợ sách nổi dài đến đầu đường Công Lý, cạnh cổng vào Bộ Công chánh.

Trước ngày xây dựng chợ Bến Thành, chỗ ngã năm Công Lý - Nguyễn Trung Trực này là phần cuối của đại lộ Bonard. Đến khi chợ được xây xong vào năm 1914, một khúc đường mới được khai thông và mang tên là "Đại lộ Bonard nối dài". Thời ấy, phía lề

đường ta sắp đi tới hãy còn bỏ trống, nhiều năm sau nhà cửa mới được xây lên, trong đó cơ sở đầu tiên có lẽ là Nhà thương thí Sài Gòn, nay là Bệnh viện Sài Gòn vẫn nằm tại địa điểm cũ.



Rời chợ bán sách ta vượt qua đường Công Lý. Nơi tầng trệt của tòa nhà bốn tầng ngay góc đường là Nhà thuốc Tây Diệu Tâm, trước kia là Pharmacie Bonard. Kề bên ta thấy dãy cao ốc ba, bốn tầng, nơi đặt nhiều văn phòng đại diện các xí nghiệp, tư thất các nhân viên sứ quán... Trên lề đường tại đây có hai quán bán sách báo, bán nhạc.

Đi thêm vài mươi bước ta đến rạp chiếu bóng Vĩnh Lợi, được nhiều người vào xem vì giá vé không đắt và thường chiếu phim cũ nhưng giá trị. Đây là một rạp thuộc loại cũ xưa, trước kia là Cinéma Bonard, ra đời vào những năm 1930. Cách rạp Vĩnh Lợi một hẻm nhỏ là nhà hàng Thanh Bạch, thường được nhắc nhở do tài nấu nướng những món ăn ngon như páté chaud, bò kho, bánh mì gà, lại có ghế bàn đặt trên bờ hè trước tiệm, khách vừa có nơi ăn uống thoáng đãng vừa được ngắm cảnh sinh hoạt trên phố xá. Tiệm cơm Thanh Bạch nằm tại tầng trệt của tòa nhà năm tầng, lâu một đến lâu hai thuộc về nhà hàng và



NOUS DEUX

Rien de plus merveilleux
De vivre au jour le jour
Guettant l'avenir plein d'espoirs
Qui garde encore le même rêve pour nous deux.

Que nous arrive-t-il d'attendre
Ce bonheur si proche et si lointain
On est là, à s'aimer tout simplement
Mais quand le passé nous rapproche
Et nous rappelle tant de souvenirs
Même si des fois je pense à toi
Croire de t'oublier, mais en vain.

La nature nous oblige de vivre
Quand nos sentiments bouleversent notre amour
Même au delà des frontières intégrales
Qui recueillent des mots insensés.

Combine d'amoureux sur terre
Vivent leur bonheur sans lendemain
Oubliant leurs querelles quotidiennes
Abandonnant leur face cachée en ces
mauvais jours ...



Diễm Hoa (Mai 2015)

kiêu vũ trường Olympia (tên cũ là Thiên Hương), nơi khách sành điệu đến mua vui còn được thưởng thức hương vị của các món ăn Nhật Bản.

Đi vài bước nữa ta đến Y viện Sài Gòn, xưa được gọi là Nhà thương thí, sau gọi là Bệnh viện Đô Thành. Cơ sở này được xây cất vào khoảng thời gian đại lộ Bonard vừa mới được nối dài tới công trường trước chợ Bến Thành. Đến năm 1937 nhà thương thí được tái thiết mang tên bác sĩ Dejean de la Bâtie, là người đã sáng lập nhà thương thí đầu tiên nằm tại vùng Chợ Đũi, sau này trở thành Y viện Bạc Hà. Bệnh viện Dejean de la Bâtie xây theo hình chữ U, từ bên trong nhìn ra đường, tòa nhà nằm phía bên phải mang tên ông Hui Bon Hoa, nhà cự phú hảo tâm đã tài trợ một phần kinh phí xây dựng, tòa nhà bên trái mang tên bác sĩ Montel, vị y sĩ tận tụy đã nhiều năm tòng sự tại đây và chứng kiến nhiều nỗi bất hạnh của kẻ không nhà cửa hoặc nghiện thuốc phiện chết gục trên đường phố. Nằm kế bên Y viện Sài Gòn là bót Cảnh sát Lê Văn Ken, tòa nhà nằm trong tường rào song sắt cạnh góc đầu đường Huỳnh Thúc Kháng, nhìn ra công trường Diên Hồng.

Chúng ta trở lại công trường Lam Sơn, lần này chọn phía lề đường bên phải (bên dãy nhà số chẵn) để tiếp tục cuộc dạo phố Lê Lợi. Ngay góc đường Tự Do, nơi tầng trệt cao ốc sáu tầng là quán cà-phê Givral, một địa chỉ nổi tiếng trong giới văn nghệ sĩ, ký giả, chính trị gia. Họ thường gặp nhau tại chốn thanh lịch này, bên tách cà-phê, ly kem hay chiếc bánh ngọt, họ vừa bàn luận, đổi trao tin tức thời sự, vừa ngắm nhìn phố xá, dinh thự sang trọng qua khung cửa kính rộng. Quán Givral tọa lạc trên một phần nền cũ của "Grand Café de la Musique", một quán giải khát nổi tiếng vào những năm 1900. Sau đó, khoảng năm 1912, quán cà-phê nhường chỗ cho nhà thuốc Âu dược Renoux, và tiếp đến là nhà thuốc Solirène, khoảng 1920. Đến năm 1950, khu phố này được tái thiết, cao ốc Eden được xây lên giữa đường Catinat và đại lộ Charner,

nhà thuốc Solirène biến mất, từ đó quán cà-phê Givral ra đời.



Cách Givral không xa ta đến trước cổng vào hành lang Eden, một khu thương mại sang trọng, ăn thông qua đường Tự Do và đại lộ Nguyễn Huệ.

Vào bên trong ta gặp những cửa hàng mỹ phẩm, nữ trang, đồng hồ, y phục, dụng cụ thể thao, tem sưu tập... Tại đây ta chỉ thấy hàng hóa thuộc loại hảo hạng, đắt tiền. Ngoài ra có cả chi nhánh ngân hàng, ca vũ trường Queen Bee (trên lầu 1) và đặc biệt có rạp chiếu bóng Eden, được lấy tên đặt cho hành lang. Rạp xi-nê này thuộc hạng nhất nhì Sài Gòn, giới thiệu cho khán giả những phim Âu Mỹ chiếu lần đầu tại Việt Nam. Trên các tầng lầu vừa là cư xá, vừa là các văn phòng đại diện công ty, báo chí, truyền hình...

Cao ốc và hành lang Eden là kiến trúc mới, nhưng lấy tên của một rạp chiếu bóng Eden cũ nay không còn nữa. Vào thời Đệ nhất Thế chiến, các ông Frassetto và Sicé đã thành lập rạp chiếu bóng Eden Cinema trên đường Catinat, tại lối vào hành lang bên phía đường Tự Do. Thỉnh thoảng rạp xi-nê này được dùng làm nơi trình diễn thoại kịch, nhạc hòa tấu hoặc tổ chức khiêu vũ có dàn nhạc.

Từ cổng hành lang Eden đi về phía đại lộ Nguyễn Huệ ta có thể kể: tiệm buôn hàng vải Mai Khanh, nhà hàng Ramuntcho, tiệm tạp hóa Abdul Mohamed, và nơi góc đường có tiệm Liên Seng chuyên về thực phẩm, đồ hộp nhập cảng. Vào khoảng năm 1905, cũng tại

đây có Hôtel des Nations, nhà hàng kiêm khách sạn gồm hai tầng. Trải qua nhiều đời chủ nhân, khách sạn tồn tại đến khoảng 1935.

Bước qua bên kia đại lộ Nguyễn Huệ ta đến building Rex, tòa nhà tân kỳ này bao gồm cả rạp chiếu bóng Rex danh tiếng, khai trương vào năm 1962 với phim Ben-Hur. Sở Thông tin Hoa Kỳ, thư viện Abraham Lincoln cũng đặt trụ sở tại cao ốc này. Vào những năm trước Tết Mậu Thân, khi đi ngang đây, khách qua đường thường dừng chân bên những quầy kính xem truyền hình màu chiếu phim tài liệu về văn hóa, du lịch, thể thao... Phía mặt đường kề cận rạp Rex còn có lối vào cơ quan JUSPAO của Hoa Kỳ.

Vào đầu thế kỷ trước, nơi góc Bonard - Charner ta đang đứng là khu văn phòng các luật sư và thừa phát lại. Gần chỗ rạp chiếu



bóng Rex là quán Café Saigonnais. Năm 1927, hãng xe hơi Bainier từ góc chéo đối diện bên kia ngã tư dọn đến đây. Cơ sở mới này có phòng trưng bày xe hơi xây rộng tới đường Lê Thánh Tôn ngày nay.

Đi thêm vài bước, ta thấy nhà may De Fouquières, may cắt những bộ y phục thượng



hạng, đã hành nghề tại đây từ thập niên 1930. Không xa đó là nhà hàng Phạm Thị Trước, nổi tiếng với các món bò kho, hủ tiếu, pátê chaud... Gần bên là tiệm kem Tuyết Lan. Đến góc đường Pasteur ta gặp tiệm kem Mai Hương. Vào thập kỷ 1920, chỗ tiệm kem này có Hãng Garage Central của ông Nguyễn Văn Kiệu, bán xe hơi, xe đạp và đồ phụ tùng, bán cả giường đồng, giường sắt.

Bên kia góc đường Pasteur, ta thấy Nhà hàng Kim Hoa, chuyên về các món ăn Việt, Tây, Tàu. Mặt tiền có mái chìa ra và màn sáo che nắng mưa cho thực khách ngồi ngoài hè đường. Cạnh nhà hàng Kim Hoa phía đại lộ Lê Lợi là Nhà sách Sài Gòn, chi nhánh của nhà sách Lê Phan trên đường Phạm Ngũ Lão, đối diện chợ Bến Thành. Kế bên nhà hàng Kim Hoa, phía đường Pasteur, ta thấy rạp chiếu bóng Casino Sài Gòn. Tại đây, vào khoảng 1910, ông Bernard thành lập rạp chiếu bóng Casino, cũng là nơi diễn kịch, diễn ảo thuật, hòa nhạc. Giải trí xong nếu khách muốn tìm bữa ăn ngon thì có Restaurant du Casino ở bên cạnh, hoặc tìm phòng ngủ thì có Hôtel du Casino không xa đấy. Hai nơi này chính là chỗ quán ăn Kim Hoa và nhà sách Sài Gòn vừa nói. Nhà sách Sài Gòn gồm ba căn phố hai tầng, bên trên mặt tiền ta còn thấy trán nhà, vết tích còn lại của quán Brasserie des Sports, sau trở thành Hôtel du Casino, đến thập niên 1960 là phòng trà kiêm vũ trường Kim Diệp. Đi tiếp ta còn gặp gần đây một loạt các nhà sách Văn Hữu, Nguyễn Trung, Việt Hương... và một số cửa hàng, có thể kể tiêu biểu: nhà thuốc gác Nguyễn Thị



Hai, nhà buôn thiết bị thể thao Émile Bodin, tiệm Photo Chánh Ký, Công ty Bất động sản SIDI, tiệm bán đồng hồ Thụy Sĩ, thẩm mỹ viện Mimi... Vào thời kỳ trước Thế chiến Thứ nhất, ông Bainier thành lập hãng xe hơi Auto-Hall tại quảng này, và cũng chính ông là người cho ra mắt công chúng chiếc xe bus đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1909, ông ta lái xe chở một số khách mời chạy biểu diễn trước mắt công chúng trên đại lộ Bonard, đánh một vòng qua đường Paul Blanchy rồi quay về đây. Thực ra phải đợi đến năm 1921 phương tiện giao thông này mới được hãng Perrin bắt đầu phổ biến tại Sài Gòn như đã nói trên đây. (Hãng xe Bainier hay được nhắc lại trong bài này vì thay đổi địa chỉ nhiều lần).

Đi về hướng đường Công Lý ta còn gặp vài nhà sách nữa như: Thanh Tuân, Khai Trí, Dân Trí. Riêng Khai Trí của ông Nguyễn Hùng Trương là nhà sách danh tiếng hơn cả, ấn phẩm dồi dào, ta có thể mất hàng giờ rảo qua các dãy kệ, giờ các trang sách báo đọc tùy thích. Vào những năm 1920, đây phố gần nhà sách Khai Trí có tiệm chụp ảnh Khánh Ký của nhiếp ảnh gia Nguyễn Đình Khánh. Gần bên là nhà in Xưa Nay của ông Nguyễn Háo Vĩnh, nơi một dạo từng là tòa soạn các báo La Cloche Fêlée và L'Écho Annamite.

Trên đoạn phố ta vừa đi qua, từ đường Pasteur đến đường Công Lý, và cả đoạn sắp tới, từ đường Công Lý đến bùng binh chợ Bến Thành, là khu vực có lẽ đường thường bề bộn nhất, khách bộ hành phải chậm bước, len lỏi giữa các bảng hiệu, quầy hàng bày bán trước các cửa tiệm, gánh hàng rong, tủ kiếng của người ép plastic giấy tờ hoặc khắc chữ trên viết máy, và thỉnh thoảng còn gặp vài nhóm "sơn đồng mài võ" rao bán "thuốc gia truyền", lời cuốn đăm đong vây quanh khiến lề đường càng chật chội hơn.

Dừng chân tại góc đường Công Lý, trước mặt ta là một ngã năm, vì tại đây còn có đường Nguyễn Trung Trực đổ vào đại lộ Lê Lợi. Trên khúc đường ngắn của "mũi tàu" này, phía Công Lý có tiệm bán máy thu thanh Kinh Châu, phía Nguyễn Trung Trực là nhà

sách Vĩnh Bảo. Nhà hàng ca nhạc Quốc Tế chiếm trên tầng lầu, nơi thường được tổ chức tiệc cưới, tiếp tân... Theo quảng cáo thời đó nhà hàng này quy tụ các ca sĩ và dàn nhạc danh tiếng nhất, và là nơi có thể tiếp đón cùng một lúc 400 khách ăn. Sát bên cạnh nhà hàng Quốc Tế, khoảng trước Đệ nhất Thế chiến, có hãng xe hơi SIT (Société Indochinoise de Transports) được thành lập và hoạt động suốt gần 50 năm. Vào cuối thập niên 1960, tòa nhà ba tầng này bị phá bỏ, thay thế bởi thương xá Tam Đa (Crystal Palace), tòa cao ốc sáu tầng do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế, nơi tầng lầu 3 có nhà hàng ca vũ nhạc Pha Lê. Giới mộ điệu ca nhạc thường ghé qua khu phố Công Lý này, tìm đến các trung tâm phát hành băng nhạc Mạnh Phát, Phạm Mạnh Cương, Thúy Nga, Jo Marcel, Shotguns... hoặc đi qua trung tâm Tiếng Hát Đôi Mười của nhạc sĩ Trần Thiện Thanh phía bên đường Nguyễn Trung Trực cạnh nhà sách Vĩnh Bảo.

Ngay góc Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực là nhà hàng Kim Sơn, thành lập vào khoảng đầu thập niên 1950, cũng thuộc loại nhà hàng danh tiếng với các món ăn Âu, Mỹ, Trung Hoa. Nhưng khi nhắc tới Kim Sơn và một nơi tương tự là nhà hàng Thanh Thế, cùng chung vỉa hè Nguyễn Trung Trực đi về phía đầu đường Tạ Thu Thâu, khách nhàn du vẫn nhớ đến hàng cà-phê và dãy ghế bàn bày dưới mái hiên, nơi văn nghệ sĩ, ký giả tìm gặp nhau thân mật chia sẻ chuyện văn chương, thời sự, nhân tình thế thái... lại vừa được hòa mình vào không khí náo nhiệt của đô thị. Tại khu phố này còn một nơi giải trí về đêm khá đặc sắc, đó là nhà hàng ca nhạc Bồng Lai, nằm trên sân thượng, xung quanh trang hoàng bằng cây cảnh theo kiểu vườn treo. Cửa vào nhà hàng Bồng Lai ở phía đường Nguyễn Trung Trực, bên cạnh tiệm Kim Sơn, từ cửa có thang máy đưa lên sân thượng.

Đến năm 1975, tại đây vẫn còn địa chỉ cũ từ hơn bốn thập niên qua của Hôtel de l'Ouest mà người sáng lập là ông Nguyễn Phong

Cảnh, vì vậy ban đầu khách sạn này còn có tên gọi là "Đại Phong Cảnh Khách Lầu". Cũng vào khoảng thời gian đó (năm 1928), vị trí nhà hàng Kim Sơn là tiệm kim hoàn của ông François Sự.

Chúng ta lại tiếp tục tản bộ, đứng ra là luồn lách giữa đám đông và quây sạp chen chúc trên lề. Cách đường Công Lý vài mươi mét là dãy năm, sáu tiệm bán vải của người Ấn, chen ở giữa là nhà sách Việt Bằng, bán dụng cụ văn phòng lẫn sách vở, đặc biệt bán cả các loại sách Pháp. Từ đây đến đầu đường Phan Bội Châu, không sao nhớ hết các cửa hiệu, tiêu biểu ta có thể kể tiệm bách hóa, tiệm đồng hồ, nhà sách Việt Bằng, nhà thuốc Tiên, và ngay tại góc đường là Nhà thuốc Sài Gòn còn được biết với các tên quen thuộc như Pharmacie Nguyễn Văn Cao hay Nhà thuốc Tây Tô Ngọc Dung.

Dừng chân tại đầu đường Phan Bội Châu, chúng ta vừa kết thúc cuộc bát phố



ngắn ngủi trên đại lộ Lê Lợi. Nhìn ra công trường Diên Hồng bao la, thấy ngựa xe cuộn cuộn và người đi như trẩy hội, cảnh nhộn nhịp ấy như mời mọc ta cùng hòa nhập, chen chân vào các đường phố trong khu quanh chợ Bến Thành.

(Còn tiếp)

Mỹ Phước Nguyễn Thanh

VỀ THĂM CỔ HƯƠNG

Phạm Thị Nhung

Thật tình mà nói, chúng tôi chưa có ý định trở lại thăm cổ hương vào thời điểm 2002, nhưng vì có lá thư của chú Ba. (em lớn của ông nội các cháu) vừa gửi sang, kể chuyện chú Tư (em út) đã qua đời hôm giáp Tết năm ngoái. Chú Tư trước khi mất, nói, chỉ hận một điều là chưa được gặp lại nhà tôi, đứa cháu trai yêu quý, thân cận nhất ngày xưa của ông. Và chú Ba viết tiếp với vẻ hờn dỗi: “ *Chú đã quá già, 93 tuổi rồi, chắc các cháu đợi tới lúc chú chết mới về hay sao?* ”

Phía tôi, bà chị cả và gia đình 4 cháu gái vẫn cư ngụ tại Hà Nội (anh rể tôi, Giáo sư Phan Văn Sách, nổi tiếng dạy Việt Văn và Sử Địa rất hay của trường Chu Văn An Hà Nội, đã qua đời trên mười năm nay). Chị em, cô cháu đã quá lâu không được gặp mặt. Hồi chúng tôi vào Nam, cháu lớn mới 6 tuổi, cháu út chưa ra đời. Nếu về cũng là dịp cho đại gia đình sum họp. Bố Mẹ đã mất, bây giờ chị là lớn nhất trong đại gia đình sáu anh chị em còn lại. Nghĩ vậy, tôi bèn rủ tất cả anh em tôi đang sống ở hải ngoại, cả thầy năm người, ba ở Pháp, hai ở Mỹ, với hai chàng rể nữa là bấy, cùng về ăn Tết với gia đình chị. Thế rồi, tháng chạp vừa qua chúng tôi đã có mặt tại VN.

Nhớ lại hồi năm 1954, hiệp định Genève chia đôi đất nước ; để tránh CS, bố mẹ đưa chúng tôi rời Hà Nội di cư vào Nam; buộc lòng phải để chị tôi ở lại, vì : - *Thuyền phải theo lái, gái phải theo chồng*. Cuộc chia ly mới nhiều nước mắt làm sao ! Nhất là mẹ tôi lại đặc biệt yêu quý chị hơn

vàng, chẳng vì ba con trai đầu lòng có sinh mà không có dưỡng; trong lúc quá đau khổ, mẹ đi cầu tự bên đền Cây Đa Cửa Quyền, phố Hàng Bông, mới sinh được chị . Đồi đầu con, nuôi được, mẹ nâng niu chị quá đỗi, đúng như người xưa từng nói : -*Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa* . Vì thế, khi cả gia đình vào Nam, bỏ chị ở lại, bảo sao mẹ không đứt ruột ?

Thời gian trôi qua... trôi qua... Anh trai tôi, kỹ sư Công Chánh, được sang Pháp tu nghiệp. Tôi cũng đã trưởng thành, dạy học ở Trường Nữ Trung Học Gia-Long ; và nhà tôi, sau năm năm quân vụ được biệt phái về giảng dạy tại Đại Học Dược Khoa Sài Gòn .

Năm 1974, nhà tôi được học bổng sang Pháp làm luận án Tiến sĩ Dược. Học bổng thì đã có nhưng phải trầy vẩy mới thoát được cửa ải An ninh Phủ Tổng Thống. Tôi, ngày xưa đã một lần can anh đi du học dù học bổng đã ở tầm tay, vì sắp tới ngày cưới ; nay con cái đã đùm đê , tôi vui lòng để nhà tôi đi Pháp học thêm cho thỏa chí binh sinh. Đầu niên khóa 74-75 nhà tôi lên đường .

Ngờ đâu sang đến năm 1975, tình hình chiến sự ở miền Nam mỗi ngày một trở nên đen tối, Việt cộng đêm đêm pháo kích bừa bãi vào Sài Gòn, nhiều người đã bỏ nước ra đi. Giữa lúc thế nước chông chênh, dân tình hoảng loạn, sớm ngày 28 tháng 4, năm mẹ con tôi may mắn được người chị gái của cô em dâu, làm việc tại toà Đại Sứ Mỹ cho đi theo, đã tới được đảo Guam.

Hơn ba tuần sau, bản giấy Ủy Hội Quốc Tế được thiết lập để lo cho những ai muốn di cư tới một đệ tam quốc gia; tôi vội

vàng đến trình bày hoàn cảnh, xin được sang Pháp sum họp với chồng. Nhìn thấy một bà mẹ trẻ (38 tuổi) với bốn con đại, đứa lớn nhất 13 tuổi rưỡi, đứa nhỏ nhất 13 tháng, họ sợ quá phải thu xếp cho năm mẹ con tôi đi Paris bằng chuyến bay đầu tiên, không tốn một xu teng!

Những năm tháng đầu ở xứ người, dù ngay chôn phồn hoa đô hội Paris, tôi buồn khổ vô cùng. Chồng thì còn ở Marseille tiếp tục việc học, chỉ về thăm vợ con hai, ba tuần một lần. Mấy mẹ con ở thuê trong một cái studio. Tôi, ngày ngày vật lộn với việc nhà, và trông nom con nhỏ. Từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến nay có bao giờ biết cơm nước là gì ; thời con gái , trong nhà lúc nào cũng ba, bốn người làm, đến khi lấy chồng thì chị bếp của mẹ tôi đi theo giúp việc, con thơ đã có người bế ẵm. Vậy mà giờ đây phải gánh lấy tất. Mùa đông giá lạnh, không dám cho bé ra đường sớm, đứa con gái lớn, mới chín tuổi đầu, phải giúp mẹ đưa em đi học rồi mới được đến trường. Đứng trên lầu cao, tầng 11, nhìn xuống thấy con chạy tất tả ngược xuôi mà rớt nước mắt. Tối đến phải chăm lo thức giấc bày trẻ học hành...

Ban đêm, khi các con đã yên giấc thì mẹ bắt đầu nước mắt tuôn rơi. Nhớ đến ngôi trường Gia-Long với cuộc đời dạy học đầy hứng thú và rất nhiều hạnh phúc ; các em nữ sinh thật ngoan và thương cô cũng thật nhiều.... Dạy học vốn là một nghề lý tưởng mà tôi hằng mơ ước ngay từ thời còn học lớp Nhất trường Nữ Tiểu học Thanh quan với cô giáo Mai Thị Trí. Bao năm tháng đeo đuổi mới thực hiện được, nay bỗng dưng mất hết ...Tôi bị hẫng, cảm thấy cuộc sống trống rỗng. Tiếc nuôi quá!

Nhiều đêm ngủ mơ, thấy mình vẫn còn dạy học. Chuông đã reo báo đổi giờ, mà vị giáo sư nào đó cứ giữ mãi lớp, không ra cho tôi vào. Đang ước ới là ước thì bỗng tỉnh dậy, nước mắt chứa chan.... Lắm buổi đi ngang qua các trường Trung học cũng vậy, thấy học trò riu rít túa ra cổng trường, động lòng nhớ trường xưa, mắt lại đỏ hoe.

Không nhớ trường thì nhớ ới là nhớ ngôi nhà ngát hương hoa ngọc lan, có cái sân rộng thênh thang... nay ở trong một căn hộ chật chội, trên tầng cao, chẳng khác nào cái lồng chim! Có khi mơ về ngôi nhà cũ, nhà vẫn đó, cây ngọc lan vẫn kia mà sao cổng mở mãi không được ? Trời ới là trời!... Chợt thức giấc...Tất cả biến đâu hết. Tôi không khỏi bàng hoàng thảng thốt :

*Ngôi nhà ai rợp mát
Mái rêu phong nghiêng nghiêng
Cây ngọc lan cao ngất
Hoa trắng rải đầy thềm.
-Nay quê người xa lắc
Xuân thu mỗi độ hoa
Trong mơ còn thảng thốt
Đâu ngọc lan ngày qua ?*

Thời gian lặng lẽ trôi, cuộc sống gia đình chúng tôi dần dần ổn định. Nhà tôi sau khi giạt được mảnh bằng Tiến sĩ Quốc gia Khoa học Dược của Pháp, đã được nhận vào dạy ngay tại trường Đại Học Dược Khoa Paris. Cháu trai lớn đã tốt nghiệp Y Khoa Đại Học, các cháu gái học hành tiến triển khả quan. Tưởng đâu mỗi sâu xa xứ đã tạm nguôi ngoai... Bỗng một ngày kia, có cuốn Đặc san Gia Long từ một vùng trời Mỹ quốc gửi đến, Tôi mừng như được gặp lại người bạn cố tri. Mở báo ra xem tới trang Kỷ Niệm Gia Long... Một em học sinh nào đó đang nhắc đến tên tôi... tìm tôi

nhảy lên, trống ngực đánh loạn xạ, tôi lướt nhanh trên trang giấy... "Dòng hồi tưởng trôi lan man đưa tôi trở vào lớp học để thấy lại cô Nhung, Giáo sư Việt văn năm Đệ Tam, giảng Kiều với một giọng thật ngọt ngào, dễ thương :

Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

.....

Không biết vì cô giảng quá hay, hay vì học trò mơ mộng quá nhiều, lãng đãng giữa mộng và thực, mà tôi cứ nhìn cô giáo mình lúc giống Thúy-Kiều, khi giống nàng chinh phụ, lúc khác lại giống nàng cung phi trong Cung Oán Ngâm Khúc. Cô gần như giống hết mọi nhân vật nữ trong các tác phẩm mà cô đang dạy ... (BảoVinh, Giai phẩm Gia Long Bắc Cali, Xuân Canh ngọ 1990).

Đọc cảm động quá, vết thương xưa lại rỉ máu, gây nhức nhối... Trường xưa đâu? học trò thân yêu đâu? ngôi nhà ngát hương hoa ngọc lan đâu?... Sao tôi mãi lưu lạc nơi đây? Từ đó bài thơ *Gia long Trăm Thương Ngàn Nhớ* ra đời.

Tối hôm đó, tôi ngồi co chân ngay đầu giường, kê vở trên hai đầu gối, viết một mạch 76 câu thơ liên tiếp. Ý thơ theo nước mắt được dịp tuôn chảy lai láng, cho thoát ra bao nhiêu tâm sự u uất bấy lâu nay : Tâm sự mười lăm năm tưởng chừng lắng đọng Bỗng chiều nay em gọi vết thương xưa Ôi Gia Long thương biết mấy cho vừa! Theo mệnh nước nổi trôi, sẩy đàn tan ghé.

.....

Trường Gia Long, nơi Cô vừa tuyển đến
Buổi dạy đầu tiên Cô gặp các em
Chao dễ thương trong tà áo dài trắng hồn nhiên
Miệng cười líu lo, mắt cười rạng rỡ!
Thầy trò ta gặp nhau không phút giây lơ đãng
Các em mừng vui tay rộng mở đón cô về

Thiên đường Gia Long từ thưở đó mà đi...

.....

Đoạn cuối bài thơ được kết thúc :

Ai xui khiến quê hương mình nhuốm đỏ?

Tan tác hết rồi, Gia Long từ đó

Chim lạc bầy bay loạn bốn phương trời

Ôi Gia Long, trăm thương ngàn nhớ của ta ơi!

Từ ngày cùng anh em quyết định trở về thăm cố hương, sau gần 30 năm xa cách Sài Gòn và nửa thế kỷ xa cách Hà Nội, tôi trở nên yêu đời, mạch máu xôn xang, tâm hồn phơi phới, khác nào người vừa qua một cơn bệnh trầm kha, ngắc ngoải lâu ngày, nay bỗng gặp thuốc tiên lành bệnh. Mỗi khi nghĩ tới, chỉ nghĩ tới thôi cái hạnh phúc khi được nhìn lại quê xưa, lòng tôi đã xiết bao bồi hồi xúc động:

Tết này trở lại cố hương

Bên chị yêu, cùng bạn mến

Đạo phố phường Hà Nội thân quen...

Chao ơi khắc khoải tiếng quên

Năm mươi năm hạn hán

Trận mưa hiền chứa chan!

Tôi sẽ về thăm... Tôi sẽ về thăm... Tôi tưởng chừng như mình phải nằm lặn xuống bãi cỏ, xoa tay ôm lấy mặt đất mà hít sâu vào buồng phổi hơi thở nồng ấm của đất mẹ, cho chan hòa vào các mạch máu, dội xuống khắp châu thân, mới thỏa được tấm lòng khao khát nhớ thương quê xưa, tích lũy từ bao nhiêu năm tháng nơi quê người của tôi. Nhưng sự thật đã không diễn ra như thế!

Không kể những chuyện bất bình xảy ra ngoài xã hội được tai nghe hay mắt thấy, nội chuyện tìm về chốn cũ cũng đủ làm tôi đau lòng khôn xiết.

Trở lại ngôi nhà xưa, cây hoa ngọc lan cổ thụ ngát hương tại 38 Đinh Tiên Hoàng Dakao đã bị người ta chặt mất, một toà nhà

ba tầng lầu đã sừng sững dựng lên, choáng hết cả vùng sân trước. Tôi đứng giương mắt nhìn mà lòng tan nát, như vừa đánh rơi chiếc bình pha lê quý giá xuống mặt đất, mảnh vỡ tan tành...

Đường phố Sài Gòn khi xưa so với Hà Nội rộng thênh thang, không khí trong lành là thế, nay trở nên chật chội và bị ô nhiễm trầm trọng, vì dân số quá cao. Nghe nói, trước năm 1975, dân Sài Gòn chưa tới 2 triệu đầu người, năm 1989 vọt lên 3 triệu bảy, năm 1999 lên 5 triệu một, nay vượt quá 7 triệu! Hèn chi phố xá lúc nào cũng đông như kiến !

Xe gắn máy nhiều vô số kể, xe chạy ào ào như thác lũ, khói bụi mù trời, tiếng động cơ đinh tai nhức óc. Đã vậy, xe còn chạy vô kỷ luật, gây cảnh tắc nghẽn là sự thường. Giữa dòng thác xe ấy lại được điểm xuyết bởi những bóng hồng, nói mà tui chữ, những nàng đi xe máy cũng ào ào chẳng kém gì ai, trang phục thì thật kỳ lạ, quần tây áo cộc, đầu đội mũ, mặt bịt khăn kín mít chỉ để hở hai con mắt, còn tay thì đeo găng cao quá khuỷu tay.

Những con đường đi dạo Nguyễn Huệ, Lê Lợi thân quen xưa, nay cũng mang bộ mặt khác. Phụ nữ hầu hết đều diện tây, thàng có người mặc đầm; gần như vắng bóng những tà áo dài lụa đủ màu, tha thướt tung bay trước gió.

Tôi cảm thấy mình quá lạc lõng, lòng lạnh tanh, chẳng còn chút gì gắn bó với nơi xưa, nghĩ thật đau lòng !

(Tôi đã không dám thăm lại ngôi trường yêu dấu xưa, cũng vì sợ phải chứng kiến bao sự đổi thay đáng buồn. Thiên đường Gia Long ngày nào, với hình ảnh

toàn những nữ sinh áo dài trắng, tóc thề dịu dàng, nón lá nên thơ ... cùng với bao kỷ niệm một thời phấn trắng bảng đen, sẽ còn sống mãi trong lòng tưởng nhớ của tôi).

Trở ra Hà Nội, Hồ Tây, Hồ Gươm vẫn đó, nhưng Hồ Tây đã bị rất nhiều quán ăn xâm lấn mặt hồ ; đã thế, phía bên kia hồ, đối diện với chùa Trấn Quốc, cả chục khách sạn cao ngệu với những biển quảng cáo thương mại san sát đã làm hồ Tây mất hẳn vẻ đẹp thiên nhiên bao la sẵn có từ ngàn xưa. Còn Hồ Gươm yêu kiều của tôi ngày nào thì sao? Dãy quán bán hoa bằng gỗ sơn đỏ duyên dáng, chiếm ngự một khu bờ hồ, góc phố Tràng Tiền – Hàng Khay, nay đã chẳng còn; hai ngôi nhà cao tầng, Trụ Sở Ủy Ban nhân Dân Thành Phố và cái khách sạn đầu đường Cầu Gỗ, lưng lửng đã làm giảm thiểu vẻ đẹp êm đềm, thơ mộng của cảnh trí nơi đây. Thật muôn vàn đáng tiếc!

Về làng Yên Quyết (làng Cót), thuộc tỉnh Hà Đông, quê nội tôi, còn thăm nào hơn. Cây si cổ thụ cùng chiếc cầu đúc bắc ngang con sông Tô Lịch biến đâu mất, nói chi đến đầm sen, ao bèo, ngô trúc..., tất cả không còn mấy may dấu vết. Trước mắt tôi chỉ những nhà và nhà san sát. Mặt đường nào cửa ngõ cũng bung ra thành những hàng quán ngổn ngang, chắn cả lối đi. Ngay chị cả tôi ở Hà Nội cũng không biết đường vào làng. Chị em chúng tôi thăm hỏi loanh quanh mãi mới tới được mấy ngôi mộ của tổ tiên để thắp vài nén nhang tưởng niệm.

Trở lại quê lần thứ hai, chị em tôi tìm được ngôi chùa xưa bèn vào thăm, nhưng nay cổng ngõ, miếu mạo... nhiều nơi đã

son phết hai màu vàng, đồ chói chang, làm mất hết vẻ cổ kính, tôn nghiêm cũ. Tối nhà trai, chúng tôi ngạc nhiên hết sức, vì nhìn thấy trên tường treo bức chân dung to tướng của một diễn viên hát chèo! Với khăn đóng, áo gấm lam rực rỡ, mặt mày phấn son loè loẹt, miệng cười toe toét, và chiếc quạt lông chim màu đào rộng mở trên tay. Sau khi vào lễ Phật nơi chánh điện, chúng tôi trở lại nhà trai thì vừa lúc một sư ông, tuổi chạc ngũ tuần, trong chiếc áo thụng nâu trắng nếp, miệng nhai trầu bồm bồm, cùng với một cán bộ, xã trưởng gì đó, từ căn phòng bên kia sân bước sang. Tôi giương mắt hết nhìn bức hình trên tường lại nhìn nhà sư. Như đoán được điều thắc mắc của chúng tôi, nhà sư lên tiếng:

“Đúng, đây là hình tôi. Tôi vừa là Sư Ông trụ trì ngôi chùa này, vừa là Trưởng đoàn hát chèo nhân dân, do chùa sáng lập.

Khi được chú tiểu thưa lại, chúng tôi vốn là người làng Cót, từ hải ngoại về thăm quê hương, viên cán bộ cười giả lả:

-Xin các anh chỉ đóng góp đề tu bổ chùa làng.

Tôi đáp ứng : - Xin... thông cảm, chúng tôi chỉ muốn đóng góp cho những ngôi chùa thuần túy...của các vị.. chuyên tu.(tôi muôn nói tới các vị chân tu). Còn..còn...

Tôi, miệng vừa nói, chân vừa bước xuống thêm; nhìn ra thì mấy anh chị em tôi đã chuẩn ra cổng chùa tự bao giờ!

Tôi trở gót ra về mà lòng buồn thiu. Hình ảnh quê xưa nơi đây đã hoàn toàn mất hết, còn chẳng là kỷ niệm? Bài thơ **Về Thăm Cổ Hương** đêm đó ra đời:

*Quá nửa đời người biệt cổ hương
Bao đêm trở giấc khóc trong hồn.
Đào điền thế cuộc trời quê mẹ*

Ai, kẻ ra đi, chẳng đoạn trường !

*Bốn tám năm háo hức trở về
Ngẩn ngơ Từ Thức lạc đường quê
Cây si cổng Hạ nào đâu thấy
Thôn xóm không còn rợp bóng tre.
Chốn cũ ta tìm thưở ấu thơ
Ao bèo, ngõ trúc, mái chùa xưa...
Quần quanh chỉ những nhà san sát
Bên vông đâu còn điệu hát xưa.
Hỏi thăm tin tức bạn thân, quen
Ngơ ngác không người biết đến tên.
Chao ôi ! nhân thế vô thường quá
Trở gót, lòng nghe nặng nỗi niềm...*

*Thôi thế từ nay hết ngóng trông
Cổ hương, kỷ niệm ở trong lòng
Cổ hương, trọn kiếp còn thương mãi
Trọn kiếp ai hoài khách viễn phương !
(PTN)*

Vớt vát lại, chúng tôi còn nhận được những chân tình thầm thiết của người xưa.

Trong Nam, một số đồng các bạn cựu Giáo sư và cựu học sinh Gia Long đã tụ họp tại nhà GS Lê Hạnh để đón tiếp chúng tôi. Một ngày khác, đám bạn ĐHSPT đã có mặt nơi nhà anh Phan Hồng Lạc để cùng chị Vũ Thị Ngọc Mai từ Mỹ về, và tôi từ Pháp qua, trong một bữa tiệc tái ngộ vui vẻ. Sau nữa là những buổi bù khú với mấy người bạn cố tri Trần Thị Mai, Trần Thu Thủy, Lương Bích Liên, Hà Bích Loan... đã một thời học chung tại trường Nữ Trung Học Trưng Vương với bao kỷ niệm khó quên. Quỳnh Giao, cô học trò Đệ Nhị ngày xưa, từng si mê cô giáo Việt văn, hễ hôm nào không có giờ học với tôi, thì thế nào sắp đến giờ tan học em cũng lại tìm cơ chuẩn ra hành lang, làng vắng nơi cửa lớp

tôi đang dạy, khê gọi- Cô! Tôi quay ra nhìn , em mới yên tâm ra về. Vừa biết tin tôi có mặt ở Sài Gòn, em đã tới nhà cháu gái tôi, bắt cóc tôi một tối. Hai thầy trò ngồi bên đĩa bánh xèo, nhắc lại những kỷ niệm Gia long xưa, lòng còn xao động mãi.

Vợ chồng tôi ở Sài Gòn có mấy ngày, sau đó đi Hà Nội ngay. Trước hết về nhà chị cả tôi. Hai chị em gái vừa trông thấy nhau, cảm động quá chẳng nói được lời nào, cứ nức nở khóc; các cháu tôi đứng loanh quanh hai bà già, nước mắt cũng lưng tròng.

Suốt thời gian ở Hà Nội, năm anh em cùng hai chàng rể từ ngoại quốc về, đã chia nhau ở hai khách sạn gần nhà chị cho tiện đường đi lại.

Chúng tôi đã được chị cả ân cần chăm sóc từng bữa quà sáng, từng buổi cơm chiều như hồi chúng tôi còn bé bỏng sống bên gối bố mẹ.

Buổi tối nào ăn cơm xong, chị em tôi cũng trò chuyện tới khuya. Các cháu ngồi châu tuần quanh đó, nghe người lớn nhắc lại chuyện xưa như nghe kể truyền cổ tích.

Mấy ngày Tết Nguyên Đán, bàn thờ bố mẹ luôn luôn nghi ngút khói hương. Nếu biết được chị em chúng tôi rất mực thương yêu nhau, chắc các người cũng mỉm cười nơi chín suối.

Buổi chia tay xiết bao bịn rịn. Nước mắt chị em tôi chảy dài suốt dọc con đường Ngõ Huyện ra đến Phủ Doãn, nơi xe ca đón chúng tôi ra phi trường; ngồi trên xe rồi lòng tôi còn thổn thức mãi.

Các bạn Trung-Vương Hà Nội thân thiết cũ thì họp nhau tại nhà Minh Tâm để đón mừng tôi. Nhìn mặt, tôi gọi tên trúng phóc từng bạn. Nào Mỹ Hạnh, Kim Nội..., nào Kim Anh, Kim Loan, Thuợc, Bach

Thu Về Gợi Nhớ Thương

Đường thu chiếc lá nhẹ rơi

Sắc vàng, hồng, đỏ, đất trời hoang liêu

Bâng khuâng trong bóng nắng chiều

Mênh mang niềm nhớ ít nhiều chơi vơi

Ngày xưa em tóc buông lơi

Xa trường hai đứa, hai nơi đượm buồn

Anh đi bỏ phố xa nguồn

Tâm tư nặng giọt mưa tuôn phương nào

Thu về lòng chột xuyên xao

Người em năm cũ má đào còn không?

Môi xinh vẫn nét ửng hồng?

Tay thon bậi ẵm bồng con thơ...

Ngẩn ngơ lá úa đường mơ

Riêng mình mặc niệm bơ vơ thu về

Vi vu gió thoảng đôi bề

Ngõ tre xào xạc bên đê quê hiền

Ước gì tìm được thần tiên

Ấm vòng tay mỏng ru liên khúc trầm.

Đỗ Thị Minh Giang

Ngọc, Ngọc Hoàn..., nào Minh Phượng, Lan Anh, Nghi, Minh Tâm, Kim Dung... ai nấy đều ngạc nhiên. Thật ra có giỏi gì đâu, khi tôi vào Nam thì chúng tôi đã học xong bậc Trung Học Đệ nhất cấp, mọi người đã lớn, đã được định hình. Nửa thế kỷ trôi qua với cuộc sống khó khăn chồng chất, tuy có để lại những dấu ấn trên mái tóc, làn da và trong vóc dáng nhiều bạn, nhưng vẫn không xóa hết được những

nét cá thể trên khuôn mặt mỗi người, do đó tôi đã nhận ra các bạn dễ dàng.

Và nhà tôi đã đưa tôi về Phùng (cách Hà Nội khoảng 20 cây số) để ra mắt cô chú và các anh chị em bà con bên nội, đứng vào ngày giỗ đầu chú Tư cho được đông đủ họ hàng. Nhìn thấy nhà tôi gục đầu bên bàn thờ chú, khóc nức lên, tôi cảm động quá, nước mắt cũng giàn giụa.

Tất cả họ hàng gia đình bên nội đều tỏ rõ nhiệt tình đối với vợ chồng tôi. Trong thời gian ở Hà Nội, chúng tôi còn trở đi trở lại Phùng nhiều lần nữa. Cậu em con chú thường hay nhắc lại chuyện xưa, hồi đất nước còn nhiều khó khăn, ai cũng nghèo rớt mùng tơi. Mỗi khi nhận được thùng quà của chúng tôi gửi về, gia đình nào cũng có phần, cả xóm vui như ngày hội. Tôi nghe mà cảm động. Các người chắc sẽ phải cảm động nhiều hơn nữa, nếu biết rằng, hồi ấy chúng tôi mới định cư ở Pháp, cũng còn nghèo lắm !

Có được ngày chị em, bà con, bạn bè trùng phùng, tay bắt mặt mừng như thế này quả là niềm an ủi lớn lao đối với chúng tôi. Tôi cảm thấy mình có điểm phúc hơn mấy anh chàng Từ Thức hay Lưu Thần, Nguyễn Triệu trong các truyện ngày xưa nhiều lắm. Các nhân vật kia khi trở về cố quận, thì:

- Cảnh xưa không còn mà người xưa cũng mất.

Còn chúng tôi :

- Cảnh xưa không còn nhưng tình xưa vẫn đó.

Tôi trở về cố hương lần này chỉ tiếc hận một điều là không được gặp lại anh rể tôi, Anh Phan văn Sách, một trong mấy Cử Nhân giáo khoa Việt Hán đầu tiên tại trường Đại Học Văn khoa Hà Nội; trong đó

có cô Mai thị Từ, cô Nguyễn thị Tiến, Giáo Sư văn nổi tiếng của Trung Vương ; còn anh Phan văn Sách, Giáo Sư văn nổi tiếng của Chu văn An Hà Nội xưa.

Ngày xưa, chính anh là người đã truyền cho tôi lòng yêu văn chương chữ nghĩa Việt Nam. Mới mười hai, mười ba tuổi đầu, tôi đã hiểu gì đâu, vậy mà mỗi khi có diễn thuyết tại Đại Học Văn Khoa Hà Nội, anh lại mời bố mẹ tôi đi nghe và không quên nhắc tôi đi theo. Thuở ấy dù không hiểu các vị khoa bảng hay văn nhân thời danh nói gì, nhưng tôi cảm thấy thích thú vô cùng. Một hôm, chân đang bước lên mấy bậc thềm vào giảng đường, bỗng dừng trong lòng tôi thoáng dấy lên một điều mơ ước -Giá một ngày nào tôi cũng trở thành một vị giáo sư văn chương như anh, và đi diễn thuyết, được mọi người ngưỡng mộ như các vị kia. Thật là một điều mơ ước không tưởng của một cô bé quá thơ ngây, phải không hả anh?

Chắc anh chẳng thể ngờ được rằng, mười mấy năm sau, cô em vợ bé bỏng ngày xưa của anh đã là một Giáo Sư văn chương có hạng của mấy trường Nữ Trung Học nổi tiếng ở miền Nam nước Việt. Rồi thời thế đẩy đưa, cùng cả triệu đồng bào phiêu bạt xứ người, cô em vợ anh, do nhu cầu giải trí và bồi dưỡng món ăn tinh thần cho người đồng hương, đã trở thành một thuyết trình viên văn học, văn hóa trong các cộng đồng người Việt từ trời Âu đến trời Mỹ. Mới đây em lại được các Hội Ái Hữu Gia Long bên Úc, từ Sydney đến Melbourne, mời sang diễn thuyết về đề tài :Giá trị bất hủ của truyện Kiều, một đại tác phẩm của Thi hào Nguyễn Du. Em nghĩ đến anh và gửi đến anh nén tâm hương của người em vợ rất ngưỡng mộ anh.

PHẠM THỊ NHUNG

HAI BÀI THƠ MÙA THU BẤT HỦ.

Phạm Trọng Lê

chọn và dịch

Văn chương Anh có hai bài thơ nổi tiếng về mùa Thu được các nhà phê bình coi là có nghệ thuật cao và được dạy tại trung học và đại học. Đó là bài Tụng ca (Ode) "To Autumn" của John Keats làm năm 1819 và bài tình thi Sonnet số 73 của William Shakespeare, một trong 154 bài làm trong khoảng 1592-1598 và in năm 1609.

Phần đầu bài viết này giải thích cách dùng chữ tỉ mỉ của bài thơ của Keats, cách gieo vần và cũng dịch xuôi ý nghĩa bài thơ. Cũng đăng bản dịch sang thơ Việt của David Lý Lăng Nhân, cựu giáo sư Anh văn tại Hội Việt Mỹ. Phần hai của bài viết là bài Sonnet 73, một bài tình thi nổi tiếng của Shakespeare về cách dùng ẩn dụ (metaphor), so sánh những chiếc lá vàng run rẩy trước cái lạnh cuối thu trên cành cây khẳng khiu như đàn chim đậu ở bậc hát thánh ca trong giáo đường mục nát. Sonnet 73 được xếp hạng thứ 4 trong 500 bài thơ tiếng Anh được chọn in trong những tuyển tập anthologies cho học sinh và sinh viên. Có ba bài dịch bài sonnet này sang thơ Việt: ngoài bản dịch của người viết bài còn bản dịch của g.s. Lý Lăng Nhân và của luật sư Tâm Minh Ngô Tằng Giao.

To Autumn
John Keats (1795-1821)

I

*Season of mists and mellow fruitfulness,
Close bosom-friend of the maturing sun:*

*Conspiring with him how to load and bless
With fruit the vines that round the thatch-
eaves run;
To bend with apples the mossed cottage-trees,
And fill all fruit with ripeness to the core;
To swell the gourd, and plump the hazel shells
With a sweet kernel; to set budding more,
And still more, later flowers for the bees,
Until they think warm days will never cease,
For Summer has o'er-brimmed their
clammy cells.*

II

*Who hath not seen thee oft amid thy store?
Sometimes whoever seeks abroad may find
Thee sitting careless on a granary floor,
Thy hair soft-lifted by the winnowing wind;
Or on a half-reaped furrow sound asleep,
Drowsed with the fume of poppies, while
thy hook
Spare the next swath and all its twineod flowers:
And sometimes like a gleaner thou dost keep
Steady thy laden head across a brook;
Or by a cider-press, with patient look,
Thou watchest the last oozyngs hours by hours.*

III

*Where are the songs of Spring? Ay, where
are they?
Think not of them, thou hast thy music too,-
While barrèd clouds bloom the soft-dying day,
And touch the stubble-plains with rosy hue;*

*Then in a wailful choir the small gnats
mourn
And the river shallows, borne aloft
Or sinking as the light wind lives or dies;
And full-grown lambs loud bleat from
hilly bourn;
Hedge-crickets sing; and now with treble soft
The red-breast whistles from a garden-croft;
And gathering swallows twitter in the skies.*

Được **xếp hạng ba** trong 500 bài thơ viết bằng tiếng Anh được trích dẫn nhiều nhất, theo William Harmon trong cuốn THE TOP 500 POEMS (New York: Columbia University Press, 1992), “To Autumn” là một trong số năm bài thơ ca ngợi gọi là “odes” (Tụng ca) mà John Keats viết hôm 19 tháng 9, 1819, vài ngày trước ngày Thu phân (22 tháng 9, 1819), lúc thi sĩ gần 24 tuổi. Bài thơ gợi hình, gợi cảnh, màu sắc và hương vị. Đoạn đầu và đoạn hai tả hương thơm của trái chín, mùi nước cốt táo ép ra và mùi mật ong. Đoạn ba tả nhiều âm thanh như tiếng muỗi vo-ve, tiếng cừu be-be, tiếng dế, tiếng chim nhạn riu rít. Người đọc thơ tai như nghe thấy âm thanh, mắt như thấy cảnh vật, mũi như ngửi thấy mùi vị của táo chín, mật ong của cảnh thu sống động, tương phản và biến đổi.

Trong lá thư gửi người bạn tên là Reynolds, ngày 21 September 1819, Keats, tuy bệnh nhưng phần khởi thấy không khí trong lành và tinh khiết của mùa thu: “How beautiful the season is now—How fine the air. A temperate sharpness about it. Really, without joking, chaste weather—Dian skies—I never lik’d stubble fields so much as now—Aye that the chilly green of the spring.” (Lilia Melani, Department of English, Brooklyn College Home Page,

trong website
<http://www.academic.brooklyn.cuny.edu/english/melani/johnkeats.html>).

Keats viết bài thơ này 2 năm trước khi chết vì lao phổi.

Dịch xuôi:

Thu Ca

I
Mùa của sương mù và trái cây chín mồm
Bạn thân thiết của mặt trời già dặn;
Cùng nhau toa rập để tìm cách chắt đầy và
ban phúc lành
Bằng những quả chín cho giầy nhọ chạy
quanh chái nhà lợp mái rạ;
Làm những cây táo có rêu bám quanh mái
tranh cong xuống vì trĩu quả,
Làm quả nào cũng chín đến tận lõi;
Làm phình quả bầu, và làm căng vỏ hạt dẻ
Bằng hạt ngọt; làm nở thêm nụ,
Và còn thêm nhiều nụ những bông hoa nở
muộn cho ong mật
Tuồng những ngày ấm không bao giờ tàn
Vì mùa hạ làm tràn những tổ ong đầy ắp
mật ươm.

II
Ai không thường thấy Nàng Thu trong vựa
trữ lúa?
Đôi khi bất cứ ai tìm ở bên ngoài cũng có thể
Thấy nàng ngồi vô tư lự trên sàn vựa thóc,
Tóc nàng được vén nhẹ lên bằng những cơn
gió người ta dùng để sàng sảy;
Hay trên luống ruộng mới gặt xong một
nửa, Nàng ngủ say.
Ngất ngậy vì khói thuốc nha phiến, trong
khí lười hái của nàng

Tha không cắt tiếp những bông hoa quấn
vào nhau;
Và đôi khi, giống người đi mót lúa, nằng
ngừng
đầu đội nặng trĩu bước qua dòng suối;
Hay cạnh máy ép nước táo,
Hàng giờ kiên nhẫn ngồi ngắm những giọt
nước cốt cuối cùng nhả ra.

III

Còn đâu những bài ca mùa hạ? Ừ nhỉ,
những bài ca mùa hạ đâu rồi?
Thôi đừng nghĩ đến những bài ca đó, mùa
thu cũng có nhạc thu,--
Khi những áng mây thành làm rực rỡ ngày
đang tàn nhẹ.
Và vượt ve cánh đồng rạ bằng màu hồng;
Lúc đó, bằng một hợp ca ai oán, những con
muỗi mất than khóc
Và rặng liễu ven hồ được gió thổi bốc lên
Hay rạp thấp xuống khi gió nhẹ cất lên hay
hạ đi;
Và những con cừu to kêu be-be âm ỉ từ khu đồi;
Để cất tiếng ca trong bụi rậm và bây giờ
bằng giọng cao nhẹ
Chim hồng tước cổ đỏ từ vườn cây cất tiếng
thánh thót,
Và đàn chim nhạn xúm quanh nhau ríu rít
trên bầu trời.

(Phạm Trọng Lệ dịch xuôi)

Bản dịch sang thơ của Lý Lăng Nhân

John Keats
Ca đề tặng mùa Thu

Mùa sương mù, trái chín cây mềm mọng
Bạn chí thân nông thắm của mặt trời
Đã rắp tâm ban ân sủng tuyệt vời

Đem hoa quả vẫn vòng quanh mái rạ.
Cành táo đỏ, cội rêu phong êm ả
Trấu nặng oằn đầy những quả chín mòng
Bầu vun tròn, và trái dẻ căng phồng
Với hạt ngọt – và nụ non càng đượm
Rồi hoa muôn trở thêm cho ong bướm
Tưởng rằng ngày nắng ấm mãi còn dài
Vì Hè đông tổ ong mật tràn đầy

Ai cũng biết đáng người ta thường thấy
Giữa kho tàng hay thơ thần ngoài đồng
Ngồi vô tư bên vựa thóc mơ mòng
Gió sảy lúa thổi bênh bông mái tóc
Hoặc bên nửa luống cây vừa mới gặt
Còn ngủ say ngây ngất bởi mùi hoa
Liềm hái người còn chừa lại khóm hoa
Hoặc đôi lúc như người đi mót nhặt
Đầu đội đầy đang vượt khúc suối con
Hay tần ngần nhìn máy ép táo dòn
Cho đến lúc quả kia nhường giọt chót

Tìm đâu thấy những bài ca Xuân ngọt?
Tưởng mơ chi, người có nhạc của mình!
Kìa mây giăng nở dịu cuối ngày xanh
Tô điểm đồng rạ khô màu hồng nhạt
Rồi loài muỗi vo ve thương tiếng hát
Dọc bờ sông liễu rủ, lượn trên không
Hay đắm chìm theo gió thoảng lịm dần
Bên dốc suối đàn cừu lành cất giọng
Tiếng dế hát hoà âm thanh lờ lững
Với tiếng ca chim đỏ phía sau vườn
Bầy én về tíu tít cuối trời sương.

(Bản dịch Việt ngữ do David Lý Lăng Nhân
Madison, AL, July 31, 2008, in trên
Firmament).

Tóm Lược:

Đây là lời ca về những bước nhẹ nhưng nhộn nhịp của mùa thu. Thế giới thiên nhiên bên ngoài: quả chín mẫm, cuối thu dần dần chuyển sang đầu đông. Dường hình ảnh, âm thanh, mùi vị, thi sĩ nhân cách hoá Nàng Thu như đang nói với một nàng tiên.

Trong đoạn đầu, thi sĩ nói với mùa thu, tả sự thân mật giữa mùa thu và mặt trời cùng toa rập với nhau (conspiring) làm trái chín nhanh và mọng, làm táo chín khiến cây trĩu xuống; làm trái bầu phình to lên (swell) và làm hạt dẻ mập ra (pump). Sự phong phú dồi dào được mô tả ở hình ảnh nhiều hoa và ong. Ong không kịp lấy mật nên những lỗ trên tổ ong đã tràn mật (o'er-brimmed), ướt nhẹp. Chữ « clammy » gợi hình và gợi cảm giác như khi chạm một con sò.

Trong đoạn hai của bài thơ, thi sĩ ví mùa thu như một nàng thiếu nữ thường thấy ngồi trên nền vựa lúa, tóc nàng gió thổi bông-bềnh (soft-lifted), và nàng thường ngủ trên cánh đồng hay ngồi gần máy ép nước táo hàng giờ nhìn những giọt nước cốt nhả ra.

Trong đoạn ba của bài thơ, thi sĩ khuyên mùa thu đừng tiếc mấy bài ca mùa hạ đã qua, mà hãy lắng nghe tiếng nhạc riêng của mùa thu. Vào lúc hoàng hôn, những con muỗi mát (small gnats) bay vo-ve, than vãn vì thu sắp hết, và những con cừu đã lớn rồi (full-grown lambs) kêu be-be trên đồi; tiếng dế ca, tiếng chim cổ đỏ hót trong vườn cây. Và những con chim nhạn ríu rít trên bầu trời như muốn bay về vùng ấm hơn. Nhóm chữ « lambs loud bleat » là một thí dụ về điệp âm alliteration.

Cấu trúc của bài thơ:

Bài thơ viết làm ba khổ (stanzas) mỗi khổ 11 câu thơ, với nhịp thơ iambic pentameter, mỗi câu 10 âm tiết, nhấn vào nhịp nhì, mỗi câu 5 metrical feet, và gieo vần như sau : bốn câu đầu đoạn một theo vần ABAB (fruitfulness, sun, bless, run). Phần hai của đoạn thơ đầu có 7 câu dài hơn và vần hơi biến đổi là CDEDCCE (trees, core, shells, more, bees, cease, cells). Phần hai của khổ thơ thứ hai và phần hai khổ thơ thứ ba gieo vần hơi khác : CDECDDE (asleep, hook, flowers, keep, brook, look, hours).

Chủ đề của bài thơ là ca ngợi mùa thu với vẻ đẹp riêng của nó, cùng nói lên cái ngắn ngủi của cuộc đời và sự thay đổi của thời gian (temporality, mortality and change). Mùa thu của Keats là thời gian của khí trời ấm áp và cây cỏ vẫn còn lá, quả chín mọng, nhưng cũng ngập ngập sự hiện diện của mùa đông, khi những con ong bay đi hút mật từ những bông hoa nở muộn (late-flowers). Lúa gặt hái đã xong, những con cừu nhỏ mới đẻ vào mùa xuân nay đã lớn (full-grown), và ở cuối bài thơ, những con chim nhạn đã tụ họp để bay đi nơi khác trước khi mùa đông tới. Thi sĩ lạc quan và yêu đời, tận hưởng cái đẹp của mùa thu ở nhà quê: quần quanh mái rạ, trái cây chín mồm-mòm, nặng trĩu. Lời thơ không buồn bã, không háo hức, bình lặng và nhẹ nhàng... Công việc đồng áng đã xong, nhưng người đọc cũng cảm thấy sự mất mát sắp tới: tiếng ríu rít của chim nhạn, tiếng ca của dế, của muỗi vo-ve than vãn, khiến ta cảm thấy sự luân lưu của thời gian, đoạn cuối của mùa thu và những biến đổi của đời người. [Chi tiết trong phần này rút gọn từ

<http://www.sparknotes.com/poetry/keats/section6.html>. Cũng xem thêm: Brooklyn College Website: <http://academic.brooklyn.cuny.edu/english/melani/cs6/autumn.html>.

Và xem thêm phần Questions, trong Cleanth Brooks and Robert Penn Warren. *Understanding Poetry*. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1980, pp. 109-111.]

Chữ dùng trong bài thơ:

Người ta thường nghĩ là mùa thu tượng trưng sự sâu thẳm. Thí dụ, Paul Verlaine đã viết trong bài Chanson d'automne: « Les sanglots longs des violons de l'automne. » (Đàn thu thồn thức giọt sầu). Phạm Duy cũng bắt đầu bài ca Mùa Thu Chết: “Ta ngắt đi một cụm hoa thạch thảo/em nhớ cho mùa thu đã chết rồi” lấy ý từ bài “Adieu” của Apollinaire: “J’ai cueilli ce brin de bruyère/l’automne est morte souviens-t’en”.

Ngược lại, Keats lạc quan hơn, cho ta hay mùa thu cũng có những hình ảnh, âm thanh, và hương vị độc đáo mà ta có thể thưởng thức.

Đoạn đầu tả mùa thu trái cây chín mọng, nặng trĩu trên mái rạ. Cũng ở đoạn đầu maturing sun=mặt trời già dặn. Chữ maturing chỉ một tiến trình, cũng chỉ trái cây đang được ánh nắng mặt trời làm chín thêm. Những từ ngữ của đồng quê: Thatch=rạ. Cottage: nhà tranh. Eaves, hay tiếng cổ eves chỉ mái nhà. Mossed: có bám rêu; gourd=trái bầu hay bí. O’er=viết tắt của over; o-er-brimmed=tràn đầy mặt.

Đoạn 2: dòng 1: store=vừa chứa ngũ cốc. Dòng 3: granary=vừa thóc. Dòng 4:

winnowing: sàng sảy thóc (lọc lấy thóc khỏi cọng lúa bằng cách đập hay dùng sức gió.)

Dòng 5: furrow= luống cày; dòng 6: drowsed=say, buồn ngủ; hook=lưỡi hái hay liềm để gặt lúa. Poppies=cây thuốc phiện có hoa đỏ rực; dòng 7: swath=một lần phạt gang của lưỡi hái hay liềm khi cắt cỏ hay gặt lúa; twined=từ chữ entwined hay twisted=cuốn vào nhau; dòng 8: gleaner=người mót lúa (nhặt lúa rớt trên ruộng); dòng 10: cider-press=máy ép táo lấy nước cốt làm rượu.

-Đoạn ba: Dòng 3: barrèd clouds=giải mây mỏng ngang chân trời; dòng 4: stubble=gốc rạ; dòng 6: salallows=duyơng liễu; borne aloft=gió thổi lên cao, hình ảnh mái tóc bông bênh của Nàng Thu; croft=trang trại nhỏ, thửa đất nhỏ có rào chung quanh.

Tất cả những chữ trên dùng để tả cảnh đồng quê mùa thu bên Anh. Lại thêm vài tiếng cổ như bourn (lạch, suối nhỏ), và croft (trang trại nhỏ). Cái khéo là thi sĩ đã nhân cách hoá mùa thu để lời thơ ca tụng nàng, giọng vừa thân mật, vừa nghiêm trang hợp với một bài thơ vịnh gọi là ode. Ông lại dùng vần lạ và khít khao; cách gieo vần thay đổi, tránh nhàm chán. Cả bài không có chút nào ngụ ý luân lý, chỉ khách quan tả cảnh vật, màu sắc, âm thanh, hương vị. Thiên nhiên hiện ra sống động: trái chín mọng, làm mái tranh nặng trĩu, những con ong vẫn lầy lết mặt dù tổ ong tràn đầy.

Đây là một bài thơ rất khéo, mà giáo sư và phê bình gia Harold Bloom gọi là “One of the subtlest and most beautiful of all Keats odes, and as close to perfect as any shorter

poem in the English Language.” (Một trong những bài thơ tình tế nhất và diễm lệ nhất trong tất cả những bài odes của Keats). [Theo Brooklyn College Website đã dẫn ở trên. Xem thêm: John Keats: Complete Poems, edited by Jack Stillinger. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1978, 9th printing 2003, page 300.]

(Virginia 10/1/07; bổ chính 5/5/15--PTLệ)

Sonnet 73 của William Shakespeare

Bài sonnet 73 của Shakespeare là bài tình thơ sôn-nê phần lớn học sinh trung học và sinh viên Anh Mỹ đều thuộc lòng, nhất là cách dùng ẩn dụ (metaphor) ví mây chiếc lá vàng khô trên cành khẳng khiu như mấy con chim run rẩy vì lạnh đang đậu trên bụi hát thánh ca mục nát trong giáo đường. Những hình ảnh tả mùa thu gần tàn: vài lá thu vàng còn dính trên cành khẳng khiu; ánh hoàng hôn từ từ nhạt dần ở phương tây; đêm đen bao trùm tất cả; ánh ngời của than hồng dần tàn, tất cả là hình ảnh tuổi già và những ngày cuối.

Bài sonnet nổi tiếng về mùa thu này của Shakespeare được **xếp hạng 4** trong 500 bài thơ tiếng Anh phổ thông nhất. Lối thơ sonnet theo kiểu Shakespeare gồm 14 câu, mỗi câu 10 âm tiết, 5 metrical feet, âm đầu nhẹ, âm thứ nhì mạnh, gọi là iambic pentameter, gieo vần ABABCDCEFEFGG, với hai cặp câu cuối gọi là couplet số chữ bằng nhau và có vần.

Sonnet LXXIII

That time of year thou mayst in me behold

*When yellow leaves, or none, or few, do hang
Upon those boughs which shake against
the cold,
Bare ruin'd choirs, where late the sweet
birds sang.
In me thou see'st the twilight of such day
As after sunset fadeth in the west,
Which by and by black night doth take away,
Death's second self that seals up all in rest.
In me thou see'st the glowing of such fire,
That on the ashes of his youth doth lie,
As the deah-bed whereon it must expire,
Consum'd with that which it was
nourished by.*

*This thou perceiv'st, which makes thy
love more strong,*

*To love that well which thou must leave
ere long.*

William Shakespeare

-Dịch xuôi:

Hàng năm cứ vào mùa này, khi em nhìn ta, khi vài chiếc lá vàng, hay không còn lá nào dính trên cành, run rẩy vì lạnh, như chỗ hát thánh ca trong giáo đường tro tro và mục nát mà những con chim có giọng ngọt ngào mới đây hót. Nơi ta thấy ánh hoàng hôn hôm ấy sau khi mặt trời đã nhạt màu ở phương Tây, dần dần bị bóng đêm dập tắt đi—hình ảnh của cái chết gần kín tất cả trong giấc ngủ. Nơi ta, em thấy ánh ngời của than hồng, tro tàn của tuổi xuân, đang lụi dần như trên giường người chết, bị lửa đốt hết mà lửa làm than hồng lên và thổi thêm sức sống cho than. Thấy cảnh như vậy, em sẽ yêu ta hơn và quý tình ta hơn mà chẳng bao lâu nữa em phải già từ.

-Bản dịch 1:

“Mùa này hằng năm”

Nhìn ta em thấy hằng năm,
Khi vài lá úa tên cảnh cô đơn.
Gió rung lá khăng khiu buồn,
Thánh ca chim hót giáo đường mới đây.
Nhìn ta em thấy phương tây,
Mầu chiều bằng lăng đêm đầy cuốn đi.
Bóng đêm thần chết phủ vi,
Trong ta ánh lửa xuân thì tàn tro.
Nguội trên manh chiếu xác khô,
Lửa nuôi than sống trước giờ lụi tiêu.
Cùng ta cho trọn thương yêu,
Cho thêm khăng khít trước chiều chia phôi.

(**Phạm Trọng Lệ** dịch,
Virginia 4/1/1993)

Bản dịch 2:

“Mùa ấy trong năm”

Người hãy nhớ trong năm mùa đang đến
Khi lá vàng còn mắc vướng cành thô
Gió lạnh về run rẩy nhánh cây khô
Đôi chim lẻ hợp ca bài hát muộn.

Trong tôi, bóng ngày đi vừa buông xuống
Ánh hoàng hôn dần nhạt phía Tây phương
Đêm từng đêm nghe đen tối thê lương
Về đóng kín liệm đời trong hoang mộng
Trong tôi, ngọn lửa hồng còn rực nóng
Trên tro tàn tuổi trẻ đã đi qua
Giường lâm chung khi hơi thở buông ra
Lửa thiêu đốt sức sinh tồn đã kiệt.
Người thấy chẳng, tình yêu càng mãnh liệt
Yêu nồng nàn từ biệt chẳng còn xa.

(Bản dịch của **David Lý Lãng Nhân**
Madison, AL March 2005).

(Nguồn: Thế Hữu Văn Đàn, Vol.1, No.3,
Oct. 2008, p. 157)

Bản dịch 3:

“Giờ Này Hàng Năm”

Giờ này hàng năm nàng thấy ta
Khi cây xơ xác, gió lạnh qua
Giáo đường bụi cũ chim đua hót
Nay đã hoang phế trụi tro ra.

Nàng thấy nơi ta bóng hoàng hôn
Ngày đó phương Tây ngả sắc buồn
Đề dẫu phai lạt cùng đêm tối
Yên giấc đời theo bóng tử thần.

Nàng thấy nơi ta ánh lửa nồng
Hấp hối trong tro tuổi thanh xuân
Trên giường tử biệt than tàn lụi
Lửa đỏ ngày xưa thổi than hồng.

Nàng thấy chẳng nàng những cảnh trên
Khiến tình nàng mãnh liệt thêm lên
Yêu ta hơn nhé! Yêu say đắm!
Kìa bóng biệt ly đã kề bên.

(**Tâm Minh Ngô Tăng Giao**
chuyển ngữ, 2001)

(Viết xong tại Virginia 4/1/1993; bổ chính
7/22/2015--PTLệ)

TÔ GIẢ CÂY

Phạm Bá

*“Anh đi qua tận trời Tây
Nhớ quê hương, nhớ Giả Cây Giò Heo”*

Hè năm ngoái, chúng tôi trở về làng xã ngoài Bắc, mục đích trước tiên là để tảo mộ Cụ Tổ năm đời dòng họ chúng tôi ở Hạ Long, sau mới đến thăm hỏi họ hàng thân quyến ai còn ai mất sau một cuộc chiến tranh dài phân cách. Nhưng chương trình có phần nào thay đổi khi chúng tôi đến Hà Nội trước tiên. Vì cùng đi với chúng tôi trong chuyến này, còn có người cháu gái đi theo muốn chúng tôi đưa về thăm gia đình nhà chồng ở Nam Định. Được một người em họ bên chồng của cô cháu gái đang làm việc ở Hà Nội hướng dẫn về nhà quê Nam Định, chúng tôi cảm thấy an tâm vì có người quen dẫn đường chỉ lối.

Đường đi vào làng bây giờ khá rộng, xe taxi sáu chỗ ngồi đã dễ dàng len lách dọc theo đường đất dẫn đến tận cổng nhà, mà chúng tôi cứ nghĩ là chỉ có xe gắn máy mới đi được. Mặc dù vào ngày cuối tuần nhưng đường xá vẫn bị kẹt xe, cuối cùng chúng tôi đã gặp được gia đình bên chồng của cô cháu trong một cảnh tiếp đón thật ân cần đầm ấm của người dân quê Miền Bắc.

Sau khi trao đổi lời chào hỏi và hàn huyên chuyện xưa tích cũ là đến bữa cơm chiều. Thôi thì một mâm đầy ắp toàn đồ ăn rất là hương đồng cỏ nội còn bốc khói: món gà giò luộc da vàng tươi mà tôi chắc là loại gà vườn mà ở ngoại quốc chúng ta thường

gọi là gà đi bộ; món lòng gà xào mướp cùng với mộc nhĩ nấm hương, vốn là một đặc sản trong những ngày giỗ chạp ở nhà quê đất Bắc; dưa cải chua và một món đặc biệt mà tôi muốn nói tới là món Giả Cây Giò Heo - một món ăn đặc biệt xuất phát từ miền Bắc.

Trước bữa ăn, bà chủ nhà đã giới thiệu với chúng tôi về món này và nhà tôi đã hóm hỉnh hỏi lại, “Đó là giả cây thật hay giả cây giả?”. Bà chủ nhà vô tư trả lời, “Đã gọi là giả cây thì làm gì có thật”. Thế là mọi người, cả chủ lẫn khách, ngồi trước mâm cơm truyền thống ở nhà quê VN với tất cả các món ăn dân dã đặt trong một chiếc mâm đồng đã ố mầu với thời gian mà đã gần nửa thế kỷ trôi qua, tôi chưa một lần được nhìn thấy. Nhìn vào tô giả cây đang bốc khói, tôi được ông chủ nhà tiếp xúc cho vài thìa vào bát của mình ... Ôi ! quê hương ơi, sao đượm tình dân tộc đến thế nhỉ... Có lẽ ông chủ nhà đã quên tôi vốn là gốc dân Bắc “9 nút” và lại là “người nước ngoài mới về thăm quê hương...” Tôi nhâm nhi nhai từng miếng thịt, nuốt từng miếng bì thơm thơm dòn khau ... hình như đã được thui bằng rơm khô ... Giả Cây, chao ôi ! thơm ngon thật ! da heo được thui vàng, thịt mềm quyện với mùi mắm tôm Bắc cùng cái vị chua chua của mè. Tôi tiếp tục thưởng thức với bún vắt mua ở chợ quê Nam Định và rau ngổ trồng ngoài vườn. Vừa ăn vừa huyền thoại trao đổi với chủ nhà về sinh hoạt của chúng tôi ở Mỹ từ ngày đi tản đến sau ngày về hưu. Riêng về món Giả Cây này, về mùa hè, đôi khi tôi cũng có nấu khoản đãi bạn bè. Giò heo thì quá rẻ, mà phải là thứ giò heo căng sau mới có nạc, mua về nướng trong lò hay trên lò than quả bằng ngoài vườn để đạt được mầu vàng da đồng. Sau đó, cạo rửa sạch, ướp với đầy đủ

gia vị: mắm tôm, nước mắm, bột nghệ, tiêu, hành lá, riềng giã nát, trừ món mè truyền thống là không có, nên tôi thường ướp bằng bột mè Thái Lan và rượu vang. Dĩ nhiên vẫn có vị chua nhưng không có mùi mè. Thực ra, nhà có thể nuôi mè dễ dàng bằng cháo và cơm nguội, nhưng nhớ lại lời Mẹ tôi dặn lúc còn sinh thời, Cụ không cho nuôi mè trong nhà. Cụ nói, “Bình thường thì chẳng sao, nhưng đến lúc con mè chết thì nhà dễ gặp nhiều chuyện xui xẻo lắm...”, nên tôi sợ. Tôi kiêng. Có kiêng có lành mà... Khi nấu có người còn đem thêm măng tươi vào, có người khi ăn, ăn với hoa chuối thái nhỏ hoặc có người còn cho hoa chuối thái nhỏ thả vào nồi giả cây lúc vừa chín tới với một chút huyết heo cho giống màu rựa mặn (dưa mặn). Ăn món này, xin đừng quên ăn với rau ngổ (ngò om) và bánh đa nướng giòn.

Nhưng trong lúc rượu vào lời ra, đôi khi tôi cũng hỏi về thời gian máy bay Mỹ tấn công Bắc Việt. Chủ nhà đều né tránh, có lẽ...ky, không muốn nhắc tới chiến tranh vì khách lạ chúng tôi là “người nước ngoài” mà cũng vì được biết nữ chủ nhân thời thiếu nữ ngày xưa đã từng là dân quân ngày ngày vác súng trường (?) ra bắn máy bay Mỹ...Thỉnh thoảng đôi đứa được chuyển qua vài miếng gà mái dầu luộc chấm muối tiêu lá chanh... với đôi ba ngụm “Hanoi Beer” cho hợp với một bữa ăn có đồ nhắm ngon. Chao ôi ! Thú vị làm sao ! Dĩ nhiên, gà công nghiệp ở Mỹ làm sao so sánh được với gà “dân tộc”, được cho ăn thóc ăn ngô và suốt ngày ngoài vườn cào bới kiếm con giun con sâu, nên thịt thơm ngon hơn. Khỏi chê !

Sáng hôm sau, hai đứa chúng tôi tản bộ ra sau vườn coi vườn cây trái của chủ nhân, bà xã tôi bất chợt hỏi, “Hôm qua anh ăn giả

cây ra làm sao, ngon không?”. Dĩ nhiên là hết ý...”Anh có biết hôm qua anh đã ăn thịt gì không?”. Nghe đến đây, tôi khựng lại ... vì cái câu hỏi thật bất ngờ, nhưng vô tình vì cái gì đó...đã đánh thức cái vị giác của tôi. “Thịt chó đấy...”. Lúc này tôi như trên trời rớt xuống. Lặng người ...Mà có lẽ là thịt chó thật. Vì ngay lúc nhai miếng thịt đầu tiên trong miệng, tôi không quên là mình đã cảm thấy cái mùi thịt được thui bằng rơm, tôi tính khen chủ nhân mùi vị giả cây thật là tuyệt diệu: giò heo thui bằng than đã là “đúng điệu” nay lại được thui bằng rơm thì thật là chẳng còn chê vào đâu được nữa. Nhưng nghĩ lại, mình hỏi thế hóa ra tò mò quá, nên thôi. Nay được vợ tôi bất chợt hỏi như “khai thị” cho tôi, tôi biết ăn nói sao bây giờ...Rùng mình ! Thôi đành phải “sám hối với mình” vì mình không một chút chủ tâm. Riêng bà vợ tôi, bà nói, ngay khi vừa đựng miếng đầu tiên, khi nhai bà ta đã thấy cái khác biệt. Biết là đã gặp “sự cố”, bà ta phải tìm cách nhè ra rồi lấy dũa đưa xuống cạnh mâm đồng. Nhưng bà ta không thể si-nhan cho tôi biết đó là thịt chó chánh hiệu. Bà ấy cứ để tôi thoải mái đánh chén món “giả cây thiệt” với chủ nhà. Bà xã tôi giải thích thêm: “Anh phải tinh ý một chút, có thứ giả cây nào mà lại chẳng thấy xương giò heo đâu, mà chỉ thấy toàn là thịt, thêm vào đó, da heo sao quá mỏng và giòn thế...”. Nghĩ lại...thấy đúng quá! Nhưng biết làm sao bây giờ...

Nhưng chuyện giả cây chưa hết ở đây. Nếu chỉ nói đến Giả Cây giả thì còn quá thiếu sót trong buổi tán mạn này. Hẳn có nhiều bạn thắc mắc: Giả thì phải có Thiệt chứ ? Thế còn Giả Cây “Thiệt” đâu ? Tôi hiểu. Đó là có người muốn nhắc tới cái chuyện “Nó đây rồi”. Ôi ! Thật là thú vị ở

cái tuổi học trò...Có thể nói là lúc còn đi học, mấy thằng Bắc Kỳ chúng tôi cứ lâu lâu lại rủ nhau đi hạ Cờ Tây ở Ngã Ba Ông Tạ. Thấy ...mê ly thật ! mà lại còn rẻ nữa vì tụi học sinh chúng tôi đâu có nhiều tiền... Sau đó, một thằng tìm ra quán “Cây Cờn” ở Ngã Ba Cây Thị Gò Vấp do cha con một ông già người Bắc di cư làm chủ. Đây mới chính là quán bán giả cây chính hiệu. Ông ta vốn là dân Bắc Kỳ 54, sống bằng nghề hạ Cờ Tây. Quán rất đơn sơ mộc mạc vốn vẹn chỉ có một cái bàn gỗ mộc với bốn chiếc ghế đầu trong nhà và ngoài hang hiên có kê sẵn một cái phản gỗ ọp ẹp đủ cho bốn người ngồi. Nói thiệt, đánh chẵn, đánh tổ tôm...hay hạ Cờ Tây, phải ngồi xếp bằng tròn trên sập hay trên chõng tre mới cảm nhận được cái thú vị của nếp văn hóa dân gian Bắc Bộ.

Về sau này, khi tụi tôi ra trường, được phân phối làm việc tại nhiều cơ quan khác nhau, nên ít có dịp hàn huyên. Hơn nữa, kịp đến tuổi đi Động Viên, mỗi thằng thay phiên nhau đi phục vụ tại 4 Vùng Chiến Thuật, lại càng xa cách nhau hơn. Cũng có thời gian đặng đặng hằng hai ba năm mới liên lạc được với nhau một lần. Do đó, cái ngón Cây Tơ cũng dần dần mai một trong đầu óc chúng tôi. Riêng tôi, vì Mẹ tôi đã qui y Phật, đi Chùa hàng tuần, Cụ không muốn con cái nói tới cái dụ ăn uống lang bang đó, và cũng nhờ cái phương cách khẩu giáo và thân giáo của Mẹ tôi mà sau đó ít lâu, tôi không còn màng đến cái thú Cây Cờn đó nữa dù đôi khi bạn bè có nài nỉ rủ đi thăm thú Giáo Xứ Tam Hiệp Biên Hoà lai rai với Vĩnh Tồn Tâm hoặc còn nói khích nhau, “Đàn ông biết đánh Tổ Tôm, Biết ăn thịt chó, xem nôm Thúy Kiều”, tôi cũng mặc...

Tuy nhiên có một chuyện khó mà quên được là thời gian còn trong quân ngũ, lúc tôi phục vụ tại một đơn vị chuyên môn đồn trú ở Hóc Môn vào giữa thời gian đầu sôi lửa bỏng Tết Mậu Thân, đơn vị tôi luôn luôn được sự yểm trợ mạnh mẽ của các Cố Vấn QS Mỹ. Tôi còn nhớ, vào khoảng thời gian có biến động, nhiều Cố Vấn Liên Đoàn và Tiểu Đoàn họp với các sĩ quan Ban Tham Mưu chúng tôi liên miên, dĩ nhiên không thể không có màn ăn nhậu với Johny Walker do các vị Cố Vấn mua trong PX mang đến. Doanh trại chúng tôi vốn là một đơn vị cấp Liên Đoàn chiếm một diện tích rất lớn, ước chừng bằng hai vườn dinh Độc Lập, anh Đại Đội Trưởng Đại Đội Công Vụ có cho thả vài con dê, chúng thường lang thang đi kiếm ăn sát hàng rào phòng thủ. Hiển nhiên các Cố Vấn Mỹ cũng biết thế. Có một bữa đơn vị ra lệnh cấm trại 100%, vị Chỉ Huy Phó rĩ tai một quân nhân: “hạ Cờ Tây” để mời tất cả các sĩ quan tham mưu và Cố Vấn ăn nhậu. Nhưng tuyệt đối phải theo một chỉ thị tối mật: “Đây là thịt dê”. Phải công nhận người lính gốc Bắc di cư, ngoài cái tài đánh giặc, còn có tài nấu thịt “dê” hết xẩy: cũng rửa mặn, chả chia, thịt nướng, dồi nướng than... Trước khi nâng chén, vị chỉ huy giới thiệu, đây là món “thịt dê cải cách”. Sau bữa ăn, các vị cố vấn và cả chúng tôi ai nấy đều ngắc ngư con tàu đi vì phương cách nấu “dê” của anh nhà binh VN. Mãi về sau, tôi mới biết rõ chuyện vì anh chàng nấu bếp hôm đó là một Hạ Sĩ thân cận của tôi đã “thành khẩn khai báo”. Đến bây giờ, hơn bốn mươi năm sau cuộc chiến, tôi mới dám tiết lộ một bí mật có tính cách “phòng thủ” của đơn vị...

Tản mạn dông dài cho vui câu chuyện với bạn đọc. Nhưng không thể bỏ qua sinh hoạt của các tiệm “Giả Cây Thiệt” ở Sài Gòn mọc lên như nấm sau 75. Tôi đã trở về thăm gia đình nhiều lần, nhưng thú thực, có đôi khi đã thoáng thấy “Nó đây rồi”, tôi vẫn không dám bước vào tiệm cho dù đi từ xa đã bắt được cái hương vị đầy quyến rũ của chả chia, dồi nướng...đến điếc cả mũi và cho dù đã xa cách mấy chục năm, tôi vẫn chưa quên được lời dạy của người xưa: “Bất thực cầu nhục; Bất tri thiên hạ đại vị” (Người chưa bao giờ thưởng thức cây-côn, hiển nhiên đã không biết miếng ngon trong thiên hạ). Ghê gớm thật!

Có lần về Sài Gòn, vẫn còn tính tò mò như hồi còn trẻ, bạn tôi chở Honda đi khắp các nơi ngày xưa đám học trò chúng tôi đã một thời tung hoành vùng xích chó. Sau năm 75, món ẩm thực này còn bạo phát hơn thế nữa. Nhất là xuất hiện nhiều tên mới như Thịt Chó Nhật Tân, Nó Đây Rồi...ở khu vực Cầu Thị Nghè, đường Nguyễn thị Minh Khai, Cư xá Thanh Đa... Ngoài cái chuyện Bĩa Ôm, Hớt Tóc ôm ...”xưa như diễm”...cũng còn có cả chiêu Cây Tơ Ôm, nhưng nay tất cả đã bước vào thời điểm suy tàn theo tình hình “kinh tế thị trường định hướng theo Xã Hội Chủ Nghĩa”. Thịnh suy là luật của tạo hóa... Hiện chỉ còn khu vực gần phi trường TSN và khu Phố Cổ Ngã Ba Ông Tạ là vẫn còn có dấu hiệu hưng phát do có chợ bán Cây Tơ. Phải chăng vì lý do đó mà nạn cầu tặc vẫn hoành hành khắp các quận ven đô?



Vâng! Cũng chính vì cái số điều đứng của “Giả Cây Thiệt” đã một thời vàng son oanh liệt, nay bước vào thời đại a công @ khiến “Giả Cây Giò Heo” mới tạo được thế vùng lên bên cạnh các “...kỹ thuật sô’...”. Chuyện Giả Cây Giò Heo là món ăn rất đặc trưng của một góc ẩm thực miền Sông Hồng từ ngày xưa, nhưng nay Giả Cây đã mang nhiều biến tấu khôn lường. Người ta làm cả Giả Cây Vịt Xiêm, Giả Cây Gà Tây cũng chỉ vì cái hương vị Riêng Mẻ, Mắm Tôm Bắc khiến cho món ăn truyền thống này vẫn làm mê hoặc người đời.

Nói cho cùng, nếu như Phở, hiện đã đang trên đà thống lĩnh một địa vị xứng đáng trong văn hóa ẩm thực xứ người, thiết tưởng khi Giả Cây Thiệt không có đất đứng ở đây như hôm nay, thì Giả Cây Giò Heo phải được tôn vinh vì ở nơi đất khách quê người, Giả Cây Thiệt không thể nào là Thật được. Tuy nhiên người viết cũng đang mò mẫm đi tìm giải đáp cho một nghi vấn, “Chồn Mướp, Chồn Hương, Cây, Cáo ...là những giống sống trong hang trong hốc, thuộc cùng một Họ, trong khi Chó là con vật vốn rất gần gũi với người, được hầu hết mọi người yêu thương, thì tại sao lại phải hăm hiu mang Họ nhà Cây?”

Chắc chắn đây sẽ là một đề tài tản mạn lý thú cho lần gặp gỡ với bạn đọc kỳ tới.

Cứ như thế nhé !

Phạm Bá

N. Potomac 2015

YÊU

Gió Xuân thoang thoảng mát
Chờ em dưới tàn cây
Lòng nhớ thương dào dạt
Trong ao ước tràn đầy

Đã bao tháng ngày qua
Mật ngọt tình đậm đà
Đời ngập tràn hạnh phúc
Càng yêu, càng thiết tha

Anh thương những phút này
Đợi em ngày lại ngày
Không gian sao lộng lẫy
Thời gian sao mê say

Trời xanh gieo nắng Hạ
Dát vàng trên lối đi
Tay trong tay quyến luyến
Tình si! Ôi! Tình si!

Trên thảm cỏ nồng nàn
Trong nụ hôn mê man
Bướm vờn hoa trên lá
Lặng nghe gió than van

Hơi nóng buổi trưa hè
Đã làm ấm tình em
Trong vòng tay cuồng nhiệt
Quấn quít trên môi mềm

Rồi những chiều Thu muộn
Lá rơi, vàng uá rơi!
Đếm thời gian trên lá
Bên em, dạ bồi hồi

Em đến với nụ cười
Với ánh mắt rạng ngời
Trên vai anh, em nguyện
Yêu nhau đến trọn đời

Lòng anh riêng mơ ước
Cứ mỗi độ thu sang
Tình ta lên cung bậc
Vĩnh viễn với thu vàng

Những đêm đông giá lạnh
Ngoài trời mưa tuyết bay
Yêu nhau trong hạnh phúc
Trong ân ái tràn đầy

Gió bắc rét căm căm
Trong ánh lửa bếp hồng
Cành khô trụi lá
Đốt lên tình mặn nồng

Em ao ước ngày mai
Cùng anh lo đường dài
Cùng đắp xây mộng ước
Cùng tính chuyện tương lai

*Tặng những lứa đôi đang ngập tràn hạnh
phúc*

NGUYỄN LÂN